

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

NGUYỄN TIẾN ĐIỀN

**GIẢI PHÁP HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI CÁC
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TỈNH BÌNH PHƯỚC**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH –NĂM 2008

CHƯƠNG I

TÍN DỤNG NGÂN HÀNG VÀ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1 – Tín dụng trong nền kinh tế thị trường

1.1.1 - Bản chất của tín dụng

Tín dụng là quan hệ vay mượn, quan hệ sử dụng vốn lẫn nhau giữa người đi vay và người cho vay dựa trên nguyên tắc hoàn trả. Tín dụng là một phạm trù của kinh tế hàng hoá, có quá trình ra đời tồn tại và phát triển cùng với sự phát triển của kinh tế hàng hoá. Mặc dù tín dụng có một quá trình tồn tại và phát triển lâu dài qua nhiều hình thái kinh tế xã hội, với nhiều hình thức khác nhau song đều có các tính chất quan trọng sau:

- Tín dụng chỉ là sự chuyển giao quyền sử dụng một số tiền hoặc tài sản từ chủ thể này sang chủ thể khác, chứ không làm thay đổi quyền sở hữu của chúng.
- Tín dụng bao giờ cũng có thời hạn và phải được hoàn trả
- Giá trị của tín dụng không những được bảo tồn mà còn được nâng cao nhờ lợi tức tín dụng.

Bản chất của tín dụng là hệ thống quan hệ kinh tế phát sinh giữa người đi vay và người cho vay, nhờ quan hệ ấy mà vốn tiền tệ được vận động từ chủ thể này sang chủ thể khác để sử dụng cho các nhu cầu khác nhau trong nền kinh tế.

1.1.2– Các hình thức tín dụng chủ yếu trong nền KTTT

Trong nền kinh tế thị trường quan hệ tín dụng được thể hiện rất đa dạng, phong phú, nhưng tiêu biểu là các hình thức tín dụng sau:

1.1.2.1 - Tín dụng thương mại

Là quan hệ tín dụng giữa các công ty, xí nghiệp, các tổ chức kinh tế với nhau, được thực hiện dưới hình thức mua bán chịu hàng hoá của nhau. Tín dụng

thương mại ra đời sớm hơn các hình thức tín dụng khác và giữ vai trò là cơ sở để các hình thức tín dụng khác ra đời.

Tín dụng thương mại ra đời dựa trên nền tảng khách quan đó là quá trình luân chuyển vốn và chu kỳ sản xuất kinh doanh của các xí nghiệp, tổ chức kinh tế không có sự phù hợp và ăn khớp lẫn nhau, không những giữa các tổ chức kinh tế khác ngành mà còn trong cùng một ngành. Sự không ăn khớp này dẫn đến hiện tượng trong cùng một thời điểm, một số doanh nghiệp đã sản xuất ra một lượng hàng hoá cần bán, nhưng chưa cần phải thu tiền ngay, trong khi một số doanh nghiệp khác lại cần mua những sản phẩm, hàng hoá ấy để đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh nhưng lại chưa có tiền. Hiện tượng này có thể được giải quyết nếu các doanh nghiệp tiến hành mua bán chịu hàng hoá cho nhau, đó chính là tín dụng thương mại.

Như vậy TDTM có lợi đối với cả hai phía, và có lợi đối với tiến trình phát triển của nền kinh tế, bởi vậy TDTM đã tồn tại, phát triển từ xa xưa và hiện nay trong điều kiện nền kinh tế thị trường vẫn còn phát huy tác dụng.

- Đặc điểm của tín dụng thương mại:

+ TDTM là tín dụng giữa những người SXKD:

Tuy là hình thức tín dụng phát triển rộng rãi nhưng không phải là một hình thức tín dụng chủ yếu của nền kinh tế, sự tồn tại và phát triển của nó dựa trên sự tín nhiệm cũng như mối quan hệ về cung cấp hàng hoá, dịch vụ giữa những người SXKD với nhau.

+ Đối tượng của TDTM là hàng hoá chứ không phải là tiền tệ.

+ Sự vận động và phát triển của TDTM bao giờ cũng phù hợp với sự phát triển của nền sản xuất và trao đổi hàng hoá:

Khi sản xuất hàng hoá phát triển mở rộng thì TDTM cũng được mở rộng và ngược lại khi sản xuất thu hẹp thì TDTM cũng bị thu hẹp.

1.1.2.2 - Tín dụng ngân hàng

Là quan hệ tín dụng giữa các ngân hàng với các xí nghiệp, tổ chức kinh tế, các tổ chức và cá nhân được thực hiện dưới hình thức ngân hàng đứng ra huy động vốn bằng tiền và cho vay đối với các đối tượng có nhu cầu. Tín dụng ngân hàng là hình thức tín dụng chủ yếu, chiếm vị trí đặc biệt quan trọng trong nền kinh tế.

Tín dụng ngân hàng ra đời và phát triển cùng với sự ra đời và phát triển của hệ thống ngân hàng, khác với tín dụng thương mại, TDNH là hình thức tín dụng chủ yếu của nền kinh tế, hoạt động của nó hết sức đa dạng và phong phú.

- Đặc điểm của tín dụng ngân hàng:

+ Đối tượng của tín dụng ngân hàng là vốn tiền tệ: nghĩa là ngân hàng huy động vốn và cho vay bằng tiền.

+ Trong TDNH, các chủ thể của nó được xác định một cách rõ ràng: Ngân hàng vừa là người cho vay đồng thời cũng là người đi vay, còn các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân là người đi vay đồng thời cũng là người cho NHTM vay dưới hình thức gửi vốn tiền tệ tạm thời nhàn rỗi vào tài khoản ở NHTM.

+ Quá trình vận động và phát triển của tín dụng ngân hàng không hoàn toàn phù hợp với quá trình phát triển của sản xuất và lưu thông hàng hoá: vì tín dụng ngân hàng vừa là tín dụng mang tính chất SXKD gắn với hoạt động SXKD của các doanh nghiệp, vừa là tín dụng tiêu dùng không gắn với hoạt động SXKD của các doanh nghiệp.

1.1.2.3 - Tín dụng nhà nước

Tín dụng nhà nước là quan hệ tín dụng giữa nhà nước (Bao gồm Chính phủ Trung ương, Chính quyền địa phương...) với các đơn vị và cá nhân trong xã hội, trong đó chủ yếu là nhà nước đứng ra huy động vốn của các tổ chức, cá nhân bằng cách phát hành trái phiếu để sử dụng vì mục đích và lợi ích chung của toàn

xã hội. Tín dụng nhà nước có thể được thực hiện bằng hiện vật (Thóc, Gạo, Trâu, Bò...) hoặc bằng hiện kim (Tiền, Vàng...) nhưng trong đó tín dụng bằng tiền là chủ yếu.

- Đặc điểm của tín dụng nhà nước:

+ Thể hiện lợi ích kinh tế mang tính tự nguyện, tính cưỡng chế và tính chính trị, xã hội.

+ Hình thức tín dụng đa dạng, phạm vi huy động vốn rộng.

+ Việc huy động và sử dụng vốn có sự kết hợp giữa các nguyên tắc tín dụng và các chính sách tài chính tiền tệ của nhà nước.

1.1.3- Vai trò của TDNH đối với sự phát triển của nền kinh tế

- Góp phần thúc đẩy sản xuất và lưu thông hàng hoá phát triển:

Tín dụng ngân hàng có thể mở rộng cho mọi đối tượng trong xã hội, nó có thể xâm nhập vào các ngành, với nhiều loại hình và qui mô hoạt động lớn, vừa và nhỏ, không những xâm nhập vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh, mà còn xâm nhập vào nhiều lĩnh vực như dịch vụ, đời sống. Vì vậy có thể khẳng định vai trò to lớn của tín dụng ngân hàng trong việc thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế.

Tín dụng ngân hàng không bị giới hạn về qui mô, có nghĩa là trong tín dụng ngân hàng có thể cung ứng vốn cho nền kinh tế với số lượng rất lớn, với nhiều thời hạn khác nhau, nhờ đó giúp các doanh nghiệp không những có vốn để kinh doanh, mà còn có vốn để mở rộng đầu tư, đổi mới thiết bị nhằm nâng cao năng lực sản xuất, do đó TDNH đẩy nhanh tốc độ phát triển của nền kinh tế.

- Góp phần ổn định tiền tệ, ổn định giá cả:

Tín dụng đã góp phần làm giảm khối lượng tiền phát hành trong lưu thông, đặc biệt là tiền mặt trong tay các tầng lớp dân cư, làm giảm áp lực lạm phát, nhờ vậy góp phần làm ổn định tiền tệ. Mặt khác do cung ứng vốn tín dụng, tạo điều kiện cho các tổ chức kinh tế cung ứng ngày càng nhiều các sản phẩm hàng hoá

dịch vụ, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của xã hội, do đó tín dụng ngân hàng góp phần làm ổn định giá cả thị trường trong nước.

- Góp phần tạo công ăn việc làm, ổn định đời sống trật tự XH:

Tín dụng ngân hàng đã tạo ra khả năng khai thác các tiềm năng sẵn có trong xã hội về tài nguyên thiên nhiên, về lao động, đất, rừng ... Do đó có thể thu hút nhiều lực lượng lao động của xã hội để tạo ra lực lượng sản xuất mới thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, ổn định đời sống và trật tự xã hội.

- Tạo điều kiện mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại và giao lưu quốc tế:

Trong bối cảnh Việt Nam đang từng bước gia nhập nền kinh tế thế giới và khu vực, TDNH đã trở thành công cụ quan trọng giúp cho các nước có thể tăng cường mối quan hệ kinh doanh, hợp tác thông qua việc đầu tư tín dụng, thực hiện chuyển giao công nghệ từ đó tạo tiền đề để mở rộng giao lưu trên các lĩnh vực kinh tế – văn hoá một cách toàn diện.

1.2 – Rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh của NHTM

1.2.1– Hoạt động kinh doanh của NHTM trong nền KTTT

Nhìn chung các NHTM hoạt động kinh doanh trên 3 nghiệp vụ chính:

- Nghiệp vụ nguồn vốn (nghiệp vụ thuộc tài sản nợ)
- Nghiệp vụ tín dụng và đầu tư (nghiệp vụ thuộc tài sản có sinh lời)
- Nghiệp vụ kinh doanh dịch vụ ngân hàng

Việc nghiên cứu các nghiệp vụ kinh doanh cơ bản của một NHTM thực chất phản ánh tổng quát tình hình sử dụng vốn và nguồn vốn hoạt động tại một thời điểm nhất định.

1.2.1.1. Nghiệp vụ nguồn vốn

Đây là nghiệp vụ khởi đầu, nhằm tạo lập nguồn vốn hoạt động của NHTM. Nguồn vốn của một NHTM bao gồm:

* **Vốn chủ sở hữu:** là vốn riêng có của NHTM khi thành lập và được bổ sung trong quá trình hoạt động kinh doanh của NHTM. Vốn chủ sở hữu của NHTM gồm:

- Vốn điều lệ (vốn pháp định): Đây là vốn của NHTM khi được thành lập và được ghi vào điều lệ của ngân hàng. Trong quá trình hoạt động kinh doanh, vốn điều lệ được bổ sung nhờ việc phát hành cổ phiếu hoặc được kết chuyển từ quỹ dự trữ bổ sung.

- Các quỹ của ngân hàng: Các NHTM được trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ theo tỷ lệ qui định (khoảng 5%). Ngoài ra, các NHTM còn được trích lập các quỹ: quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng, quỹ khen thưởng, phúc lợi...

* **Vốn huy động:** Là tài sản bằng tiền của các khách hàng mà NHTM đang tạm thời quản lý và sử dụng. Đây là nguồn vốn chủ yếu và chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng nguồn vốn của các NHTM. Nguồn vốn huy động này có vai trò rất quan trọng đối với nền kinh tế xã hội vì các NHTM sẽ sử dụng nguồn vốn này vào các yêu cầu của nền kinh tế. Vốn huy động bao gồm:

- Tiền gửi không kỳ hạn: là loại tiền gửi mà khách hàng có thể rút ra bất cứ lúc nào và linh hoạt sử dụng. Đối với khoản tiền gửi này, lãi suất không phải là công cụ chính để thu hút nguồn vốn này mà công cụ chính hấp dẫn khách hàng là các dịch vụ mà ngân hàng cung cấp. Mục đích của khách hàng gửi tiền không kỳ hạn nhằm đảm bảo an toàn về tài sản và thực hiện các khoản thanh toán qua ngân hàng.

- Tiền gửi định kỳ: là loại tiền gửi mà khách hàng chỉ được rút ra khi đáo hạn. Mục đích của khách hàng gửi tiền định kỳ là để hưởng lãi, vì vậy ngân hàng có thể chủ động sử dụng nguồn vốn này. Nguồn vốn huy động định kỳ là nguồn vốn ổn định vì vậy nó có thể được sử dụng để cấp tín dụng ngắn hạn, trung dài hạn.

Nguồn vốn huy động là nguồn vốn chủ yếu và chiếm tỷ trọng lớn trong các NHTM. Đây là tài sản bằng tiền của của các chủ sở hữu nên việc huy động và sử dụng nguồn vốn này phải tuân thủ 3 nguyên tắc cơ bản: hoàn trả, bí mật và trả lãi.

* **Vốn đi vay:** Nguồn vốn này chiếm vị trí quan trọng trong tổng nguồn vốn của một NHTM. Các NHTM có thể vay vốn từ Ngân hàng Trung ương, các NHTM khác, các tổ chức tài chính trung gian và công chúng.

- Vay của Ngân hàng Trung ương: Bất kỳ một NHTM nào khi được Ngân hàng Trung ương cho phép thành lập đều được phép vay tiền tại NHTW trong trường hợp cần bổ sung vốn thông qua nghiệp vụ chiết khấu và tái chiết khấu hoặc cho vay lại theo hồ sơ tín dụng mà NHTM xuất trình.

- Vay của các NHTM và các tổ chức tài chính khác: trong quá trình hoạt động các NHTM có thể vay, cho vay lẫn nhau thông qua thị trường liên ngân hàng nhằm điều hòa nhu cầu vốn khả dụng và đảm bảo nguồn vốn lưu chuyển liên tục trong toàn hệ thống ngân hàng.

- Vay từ công chúng: thông qua việc phát hành các chứng từ có giá như phát hành các phiếu nợ, kỳ phiếu ngân hàng...

* **Vốn tiếp nhận:** Là nguồn vốn tiếp nhận từ các nhà tài trợ của Chính phủ, tổ chức tài chính hoặc tư nhân để tài trợ theo các chương trình dự án về phát triển kinh tế xã hội. Thông thường những ngân hàng lớn, có uy tín và có mạng lưới rộng khắp mới có đủ điều kiện để được chỉ định tiếp nhận nguồn vốn này.

* **Vốn khác:** Là vốn phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh không thuộc các nguồn vốn nói trên như vốn phát sinh trong quá trình làm đại lý chuyển tiền, thanh toán, công nợ chưa đến hạn phải trả...

1.2.1.2. Nghiệp vụ tín dụng và đầu tư

Toàn bộ nguồn vốn của NHTM sau khi đã dùng để đầu tư vào tài sản cố định, công cụ lao động và phần dành cho dự trữ thanh khoản (tiền mặt, tiền gửi tại các NHTM, tiền gửi tại các ngân hàng khác, trái phiếu ngắn hạn...) thì phần còn lại được xem là vốn khả dụng của NHTM và ngân hàng được toàn quyền sử dụng vào các nghiệp vụ tín dụng và đầu tư để tạo ra thu nhập.

@ *Nghệp vụ tín dụng:*

Nghệp vụ tín dụng là nghiệp vụ cơ bản hàng đầu của các NHTM. Đây là nghiệp vụ trong đó NHTM thoả thuận với khách hàng (qua hợp đồng tín dụng) để khách hàng sử dụng một khoản tiền nhất định, trong một thời gian nhất định, có lãi suất và phải hoàn trả.

Để giảm thiểu rủi ro, khi thực hiện nghiệp vụ tín dụng phải tuân thủ các nguyên tắc sau:

- Hoàn trả đúng hạn cả vốn và lãi.
- Sử dụng vốn tín dụng đúng mục đích cam kết và có hiệu quả.
- Tiền vay phải được bảo đảm bằng tài sản.

Trên cơ sở thực hiện các nguyên tắc nói trên, nghiệp vụ tín dụng được thực hiện dưới các loại hình sau đây:

*** *Cho vay trực tiếp***

Theo loại hình này, người xin vay tiến hành các thủ tục vay vốn, ngân hàng sau khi thẩm định kiểm tra hồ sơ vay vốn của khách hàng, nếu nhu cầu vay vốn hợp lệ có khả năng trả nợ, có tài sản đảm bảo (nếu không được vay bằng tín chấp) thì ngân hàng sẽ thực hiện việc cho vay. Khách hàng muốn nhận được vốn vay đều phải ký vào khế ước. Khi đến hạn, khách hàng vay vốn trả nợ gốc và lãi cho ngân hàng, nếu đến hạn khách hàng không trả nợ thì ngân hàng được quyền phát mãi tài sản hoặc áp dụng các chế tài khác để thu nợ. Nghiệp vụ này

còn được gọi là cho vay trực tiếp vì người đi vay và người trả nợ là một chủ thể. Cho vay trực tiếp là một loại hình nghiệp vụ tín dụng phổ biến của NHTM.

- *Nếu căn cứ vào thời hạn, cho vay được chia làm 2 loại:*

+ Cho vay ngắn hạn: là loại cho vay mà thời hạn cho vay đến 12 tháng và được sử dụng để bù đắp sự thiếu hụt vốn lưu động của các doanh nghiệp và các nhu cầu chi tiêu ngắn hạn của cá nhân.

+ Cho vay trung dài hạn: là loại cho vay mà thời hạn cho vay trên 12 tháng và được sử dụng để đầu tư mua sắm tài sản cố định, cải tiến, đổi mới máy móc thiết bị công nghệ.

- *Nếu căn cứ vào tính chất bảo đảm của khoản vay, cho vay được chia làm 2 loại:*

+ Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản: là loại cho vay không có tài sản thế chấp, cầm cố hoặc bảo lãnh của bên thứ 3, mà việc cho vay chủ yếu dựa vào uy tín của bản thân khách hàng.

+ Cho vay có đảm bảo bằng tài sản (thế chấp, cầm cố, bảo lãnh): là loại cho vay dựa trên cơ sở các bảo đảm như thế chấp, cầm cố hoặc phải có bảo lãnh của bên thứ 3.

- *Nếu căn cứ vào tính chất sử dụng vốn, cho vay được chia làm 2 loại:*

+ Cho vay sản xuất kinh doanh: là loại cho vay hỗ trợ vốn cho việc sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp và cá thể.

+ Cho vay tiêu dùng: là loại cho vay sinh hoạt, cho vay để mua hàng tiêu dùng.

*** Cho vay gián tiếp**

Là khoản cho vay được thực hiện bằng cách chiết khấu chứng từ có giá hoặc mua lại các chứng từ nợ thương mại theo thoả thuận giữa ngân hàng với các khách hàng. Cho vay gián tiếp được thực hiện dưới các loại hình sau:

- *Chiết khấu thương phiếu và các chứng từ có giá:*

Việc ngân hàng mua các thương phiếu và các chứng từ có giá ngắn hạn chưa đến hạn thanh toán gọi là chiết khấu. Nếu khách hàng là người chủ sở hữu các thương phiếu và chứng từ có giá chưa đến hạn thanh toán, cần phải có tiền ngay thì có thể đến ngân hàng xin chiết khấu, tức là xin nhận tiền trước theo cách khấu trừ tiền lãi và phải chuyển quyền sở hữu chứng từ cho ngân hàng chiết khấu. Khi chứng từ đến hạn ngân hàng sẽ xuất trình cho người trả tiền và người trả tiền thanh toán toàn bộ số tiền theo chứng từ cho ngân hàng chiết khấu. *Nghiệp vụ bao thanh toán:*

Trong nghiệp vụ này NHTM (thông qua công ty con của mình) sẽ đứng ra mua nợ trên cơ sở hoá đơn, chứng từ của người bán hàng (giá mua bao giờ cũng nhỏ hơn giá trị thực của khoản nợ), nhờ đó người bán(người chủ nợ) có được tiền ngay để đáp ứng nhu cầu. Khi đến hạn người mua (con nợ) phải thanh toán toàn bộ số tiền cho ngân hàng (người mua nợ – chủ nợ mới). Thực ra bao thanh toán gần giống với nghiệp vụ chiết khấu – nhưng số tiền khấu trừ trong nghiệp vụ bao thanh toán cao hơn nhiều so với nghiệp vụ chiết khấu, bởi vì bao thanh toán có rủi ro cao hơn.

@ *Nghiệp vụ đầu tư*

Đây là nghiệp vụ mang lại khoản thu nhập đáng kể cho các NHTM, được chia làm 2 loại:

- Đầu tư trực tiếp: hùn vốn liên doanh trong và ngoài nước; mua cổ phần của các công ty, đơn vị kinh tế; mua cổ phần của các NHTM cổ phần khác; góp vốn thành lập các công ty con.

- Đầu tư tài chính: Đầu tư vào trái phiếu Chính phủ và trái phiếu của NHTW; đầu tư vào trái phiếu công ty.

1.2.1.3. *Nghiệp vụ kinh doanh dịch vụ ngân hàng*

Đây là nghiệp vụ trung gian, thông qua nghiệp vụ này cũng sẽ tạo ra một phần thu nhập khá lớn với chi phí thấp. Nghiệp vụ trung gian này không ảnh hưởng trực tiếp đến nghiệp vụ nguồn vốn hay nghiệp vụ tín dụng và đầu tư của một NHTM. Trên thực tế, các dịch vụ mà ngân hàng cung cấp cho khách hàng gồm:

- Dịch vụ ngân quỹ, chuyển tiền, thanh toán, thu hộ, mua bán hộ, dịch vụ ủy thác.
- Dịch vụ tư vấn tài chính, đầu tư phát triển, thẩm định dự án, cung cấp thông tin, bảo lãnh.
- Các dịch vụ kinh doanh ngoại hối, vàng bạc, đá quý, thanh toán thẻ tín dụng
- Dịch vụ nhận và chi trả kiều hối, thu đổi ngoại tệ ...

1.2.1.4. Kết quả hoạt động kinh doanh của NHTM

*** Thu nhập của NHTM**

Hoạt động của NHTM trong nền KTTT là hoạt động kinh doanh với mục đích là lợi nhuận. Muốn thu được lợi nhuận cao thì vấn đề then chốt là quản lý tốt các khoản mục tài sản Có, nhất là khoản mục cho vay và đầu tư, cùng các hoạt động trung gian khác. Thu nhập của NHTM bao gồm 4 khoản mục lớn sau:

- Thu về hoạt động tín dụng: thu lãi cho vay, thu lãi chiết khấu, phí cho thuê tài chính, phí bảo hành...
- Thu về dịch vụ thanh toán và ngân quỹ: thu lãi tiền gửi, dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ...
- Thu từ các hoạt động khác: thu lãi góp vốn, mua cổ phần; thu về mua bán chứng khoán; thu về kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc đá quý; thu về nghiệp vụ ủy thác, đại lý; thu dịch vụ tư vấn; thu kinh doanh bảo hiểm; thu dịch vụ ngân hàng khác...
- Các khoản thu khác bất thường

*** Chi phí của NHTM**

Chi phí của NHTM được phân loại thành 5 nhóm sau:

- Chi về hoạt động huy động vốn: trả lãi tiền gửi; trả lãi tiền tiết kiệm; trả lãi tiền vay; trả lãi kỳ phiếu, trái phiếu...
- Chi về dịch vụ thanh toán và ngân quỹ: chi về dịch vụ, ngân quỹ; cước phí bưu điện, mạng viễn thông; chi về dịch vụ khác...
- Chi về các hoạt động khác: chi về mua bán chứng khoán; chi kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc đá quý.
- Chi nộp thuế, các khoản phí, lệ phí...
- Chi cho nhân viên: lương, phụ cấp cho cán bộ, nhân viên; trang phục, bảo hộ lao động; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn; trợ cấp khó khăn, trợ cấp thôi việc; chi về công tác xã hội...

*** Lợi nhuận của NHTM**

Lợi nhuận của NHTM gồm 2 chỉ tiêu:

- Lợi nhuận trước thuế = Tổng thu nhập – Tổng chi phí
- Lợi nhuận sau thuế = Lợi nhuận trước thuế – Thuế thu nhập

Muốn tăng lợi nhuận của NHTM cần phải tăng thu nhập, đồng thời giảm chi phí. Tăng thu nhập bằng cách mở rộng tín dụng, tăng cường đầu tư và đa dạng hoá các hoạt động dịch vụ ngân hàng. Giảm chi phí của NHTM bao gồm nhiều loại, trong đó tập trung quản lý và tiết kiệm chi phí nhân viên và các khoản chi phí khác.

*** Ý nghĩa của việc nâng cao lợi nhuận NH**

Lợi nhuận là chỉ tiêu kinh tế chủ yếu, phản ánh hiệu quả trong HĐKD của các NHTM. Nâng cao lợi nhuận của NHTM có ý nghĩa vô cùng quan trọng, tạo điều kiện cho ngân hàng có nguồn tài chính mạnh để đầu tư cơ sở vật chất, nâng cao trình độ chuyên môn của cán bộ, nhân viên, mở rộng, đa dạng hoá các hoạt

động kinh doanh ngân hàng, đảm bảo ngân hàng hoạt động an toàn khi có rủi ro xảy ra...

1.2.2 - Rủi ro tín dụng

1.2.2.1 - Khái niệm về rủi ro

Rủi ro là một sự không chắc chắn hay một tình trạng bất ổn. Tuy nhiên không phải sự không chắc chắn nào cũng là rủi ro. Chỉ có những tình trạng không chắc chắn nào có thể ước đoán được xác suất xảy ra mới được xem là rủi ro. Còn tình trạng không chắc chắn nào chưa từng xảy ra và không thể ước đoán được xác suất chỉ được xem như là sự bất trắc chứ không phải là rủi ro.

Rủi ro trong hoạt động kinh doanh ngân hàng là những biến cố không mong đợi khi xảy ra dẫn đến sự tổn thất về tài sản của ngân hàng, giảm sút lợi nhuận thực tế so với dự kiến hoặc phải bỏ ra thêm một khoản chi phí để hoàn thành một nghiệp vụ tài chính nhất định.

Rủi ro là một yếu tố khách quan cho nên người ta không thể nào loại trừ được hẳn mà chỉ có thể hạn chế sự xuất hiện của chúng cũng như những tác hại do chúng gây ra.

1.2.2.2 - Các loại rủi ro xảy ra trong HĐKD của NHTM

Trong HĐKD của NHTM thường xảy ra các loại rủi ro sau:

a. Rủi ro thanh khoản

Thanh khoản là khả năng chuyển hóa thành tiền của các loại tài sản có. Tài sản có được xem là có tính chất thanh khoản cao khi khả năng chuyển hóa thành tiền cao với chi phí chuyển hóa thấp.

Rủi ro thanh khoản là loại rủi ro xuất hiện trong trường hợp ngân hàng thiếu khả năng chi trả hoặc không chuyển đổi kịp các loại tài sản ra tiền theo yêu cầu của các hợp đồng thanh toán.

Một trong những nhiệm vụ quan trọng của bất kỳ ngân hàng nào là bảo đảm khả năng thanh khoản đầy đủ. Điều này có nghĩa là ngân hàng phải có lượng vốn khả dụng trong tay, hoặc có thể tiếp cận dễ dàng các nguồn vốn vay mượn bên ngoài với chi phí hợp lý và đúng thời điểm cần đến hoặc có thể nhanh chóng bán bớt một số tài sản ở mức giá thỏa đáng.

Hiện tượng thiếu hụt thanh khoản, thường là một trong những dấu hiệu đầu tiên cho thấy ngân hàng đang ở trong tình trạng khó khăn nghiêm trọng về tài chính. Điều đó có thể dẫn đến hậu quả là ngân hàng mất dần các khoản tiền gửi cũ vì áp lực rút tiền ngày càng gia tăng, không thể thu hút thêm các khoản tiền gửi mới do thái độ dè dặt của công chúng. Một số ngân hàng khác trong hệ thống thì ở trong tình thế phải cho vay hỗ trợ một cách miễn cưỡng với lãi suất cao hơn. Việc này càng làm suy giảm hơn nữa lợi nhuận của ngân hàng có vấn đề. Tình trạng thiếu hụt thanh khoản ở mức độ lớn là một trong những nguyên nhân đưa đến phá sản một ngân hàng.

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là loại rủi ro do sự biến động của lãi suất. Loại rủi ro này phát sinh trong quá trình quan hệ tín dụng của tổ chức tín dụng. Theo đó TCTD có những khoản đi vay và cho vay theo lãi suất thả nổi. Nếu ngân hàng đi vay theo lãi suất thả nổi, khi lãi suất thị trường tăng khiến chi phí trả lãi của ngân hàng tăng theo. Ngược lại, nếu ngân hàng cho vay theo lãi suất thả nổi, khi lãi suất thị trường xuống thấp khiến thu nhập lãi cho vay của ngân hàng giảm. Rủi ro lãi suất đặc biệt quan trọng khi ngân hàng huy động vốn thông qua phát hành trái phiếu, hoặc đầu tư tài chính khá lớn theo lãi suất thị trường.

c. Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro phát sinh do sự biến động tỷ giá làm ảnh hưởng đến giá trị kỳ vọng trong tương lai. Rủi ro tỷ giá có thể phát sinh trong nhiều hoạt

động khác nhau của ngân hàng. Nhưng nhìn chung bất cứ hoạt động nào mà ngân lưu thu phát sinh bằng một đồng tiền trong khi ngân lưu chi phát sinh bằng một đồng tiền khác đều chứa đựng nguy cơ rủi ro tỷ giá.

d. Rủi ro tín dụng: nghiên cứu sâu hơn ở mục 1.2.2.3

1.2.2.3 - Rủi ro tín dụng và các đặc điểm của nó

Rủi ro tín dụng là loại rủi ro do khách hàng không trả được nợ, nghĩa là không hoàn thành được nghĩa vụ trả nợ của họ. khách hàng không có khả năng hoặc không sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ trả nợ của mình. Khả năng không trả được nợ của khách hàng gây ra toàn bộ hay một phần lỗ của khoản tiền cho vay của người cho vay.

Trong quyết định số 493/2005/QĐ – NHNN ngày 20/04/2005 của thống đốc NHNNVN về việc ban hành “qui định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của TCTD”, định nghĩa “Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của TCTD do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết”.

- Đặc điểm của rủi ro tín dụng

+ Rủi ro tín dụng mang tính chất gián tiếp:

Đặc điểm này xuất phát từ nguyên nhân là trong quan hệ tín dụng, ngân hàng chuyển giao quyền sử dụng vốn cho khách hàng trong một thời gian nhất định nên những thiệt hại, thất thoát về vốn xảy ra trước hết là trong quá trình sử dụng vốn của khách hàng do đó ngân hàng thường biết sau cũng như không đầy đủ và chính xác những khó khăn, thất bại trong hoạt động kinh doanh của khách hàng có thể gây ra rủi ro tín dụng.

+ Rủi ro tín dụng có tính tất yếu:

Thông tin không cân xứng là nguyên nhân khiến cho các nhà kinh tế cũng như các NHTM cho rằng kinh doanh ngân hàng thực chất là quản lý rủi ro ở mức phù hợp và đạt được lợi nhuận tương ứng. Do không thể có được thông tin cân xứng về việc sử dụng vốn vay trong hoạt động kinh doanh của khách hàng đi vay, nên bất cứ một khoản cho vay nào cũng tiềm ẩn những nguy cơ rủi ro đối với NHTM như không thu hồi được vốn, thu hồi không đúng hạn, không đầy đủ.

+ Rủi ro tín dụng có tính chất đa dạng và phức tạp:

Đặc điểm này cũng là hệ quả của đặc điểm thứ nhất vì mối liên hệ gián tiếp với rủi ro tín dụng khiến sự đa dạng và phức tạp của rủi ro tín dụng đối với ngân hàng càng thể hiện hơn. Nhận thức đặc điểm này, khi thực hiện phòng ngừa và hạn chế rủi ro cần áp dụng đồng bộ nhiều biện pháp.

1.2.2.4 - Tác động của RRTD đến hoạt động kinh doanh của NHTM

- Đối với ngân hàng bị rủi ro:

+ Về mặt tài chính: do không thu hồi được nợ (gốc, lãi và các loại phí) làm cho nguồn vốn ngân hàng bị thất thoát, trong khi ngân hàng vẫn phải chi trả tiền lãi cho nguồn vốn huy động, làm cho lợi nhuận bị giảm sút. Nếu ngân hàng bị thất thoát vốn vay với một số lượng lớn thì có thể làm cho ngân hàng bị phá sản. + Về mặt xã hội: Rủi ro tín dụng ngân hàng có thể dẫn đến ngân hàng mất khả năng thanh toán, làm mất lòng tin của người gửi tiền và họ ồ ạt rút tiền về gây tâm lý hoang mang và bất ổn trong xã hội.

- Đối với hệ thống ngân hàng:

Hoạt động của một ngân hàng trong một quốc gia có liên quan đến hệ thống ngân hàng và các tổ chức kinh tế, xã hội và cá nhân trong nền kinh tế. Do đó nếu một ngân hàng có kết quả hoạt động kinh doanh xấu, thậm chí dẫn đến mất khả năng thanh toán và phá sản thì sẽ có những tác động dây chuyền ảnh hưởng xấu đến các ngân hàng và các bộ phận kinh tế khác. Nếu không có sự

can thiệp kịp thời từ ngân hàng nhà nước thì tâm lý sợ mất tiền sẽ lây lan đến toàn bộ người gửi tiền và họ sẽ đồng loạt rút tiền tại các ngân hàng khác làm cho các ngân hàng khác vô hình chung cũng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

Những hậu quả không mong đợi trên cho thấy sự cần thiết phải phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng.

1.2.3 - Ý nghĩa của việc hạn chế ở mức độ thấp nhất về RRTD trong HĐKD của các NHTM

Hoạt động kinh doanh của các NHTM luôn chứa đựng và đối mặt với nhiều rủi ro. Các loại rủi ro đều tác động xấu đến kết quả HĐKD, trong đó RRTD thường chiếm tỷ trọng cao và ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận của NHTM. Vì vậy trong quản trị ngân hàng, việc tìm các giải pháp để hạn chế ở mức thấp nhất về rủi ro tín dụng sẽ có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

- Đối với HĐKD của NHTM: Các NHTM chỉ có thể hạn chế ở mức độ thấp nhất, không thể loại bỏ hoàn toàn RRTD trong HĐKD. Hạn chế được RRTD ở mức độ thấp nhất là NHTM đã chủ động trong việc đối phó và xử lý những tác động xấu do RRTD gây ra. Điều này có ý nghĩa rất quan trọng vì NHTM đã có thể ước đoán được những tổn thất ở mức độ thấp nhất có thể xảy ra, đã hạn chế ở mức độ thấp nhất chi phí do RRTD gây ra, điều này cũng đồng nghĩa với việc NHTM đạt được lợi nhuận ở mức độ cao nhất. Đồng thời, hạn chế RRTD còn tạo điều kiện cho các NHTM chủ động trong việc sử dụng nguồn vốn trong HĐKD của mình.

- Đối với sự phát triển của nền kinh tế: trong nền kinh tế, ngành ngân hàng đóng vai trò hết sức quan trọng, là kênh dẫn vốn chủ yếu đáp ứng cho sự phát triển của nền kinh tế. Ngành ngân hàng hoạt động ổn định, an toàn, góp phần đáng kể vào sự phát triển ổn định của nền kinh tế. Hạn chế RRTD trong HĐKD

của các NHTM vừa tạo tâm lý an tâm cho khách hàng, đồng thời các NHTM cũng mạnh dạn hơn trong việc cung cấp vốn cho sự phát triển của nền kinh tế.

- Đối với vấn đề an ninh kinh tế, trật tự xã hội: nếu RRTD xảy ra nghiêm trọng trong HĐKD của các NHTM có thể gây ra tâm lý hoang mang cho khách hàng là các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong xã hội. Cho nên hạn chế ở mức độ thấp nhất về RRTD vừa tạo điều kiện cho các NHTM chủ động trong sử dụng nguồn vốn, vừa tạo tâm lý an tâm cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân vay vốn mở rộng qui mô SXKD, tạo ra nhiều việc làm góp phần ổn định an ninh kinh tế, trật tự xã hội.

Kết luận chương I

Đề tài đã hệ thống hoá cơ sở lí luận những vấn đề cơ bản về tín dụng và rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh của các NHTM. Đề tài đã nghiên cứu bản chất, các hình thức tín dụng trong nền KTTT, chỉ ra vai trò của tín dụng ngân hàng đối với sự phát triển của nền kinh tế. Đồng thời, đề tài đã đi sâu nghiên cứu các loại rủi ro trong HĐKD của các NHTM, trong đó có RRTD. Đề tài đã trình bày rõ bản chất, các đặc điểm của RRTD, tác động của RRTD đến HĐKD của NHTM và nêu rõ ý nghĩa của việc hạn chế ở mức độ thấp nhất về RRTD trong HĐKD của NHTM. Những nội dung này là cơ sở lí luận quan trọng để tác giả tiếp tục nghiên cứu chương 2.

CHƯƠNG II

THỰC TRẠNG RỦI RO TÍN DỤNG TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC

2.1 - Đặc điểm, vị trí của tỉnh Bình Phước trong sự phát triển chung của nền kinh tế quốc dân

2.1.1 - Điều kiện tự nhiên

* Vị trí địa lý

Bình Phước là một tỉnh miền núi, nằm ở phía Tây của Miền Đông Nam Bộ và tiếp giáp Tây Nguyên; có diện tích tự nhiên là 6857,35 km²; phía Đông giáp tỉnh: Lâm Đồng và Đồng Nai; phía Tây giáp tỉnh Tây Ninh và Campuchia; phía Nam giáp tỉnh Bình Dương; phía Bắc giáp tỉnh Đắk Nông và Campuchia. Bình Phước có 240 km đường biên giới với nước bạn Campuchia, có đường quốc lộ 13, 14 đi qua tỉnh.

* Đặc điểm địa hình

Địa hình vùng lãnh thổ Bình Phước là cao nguyên ở phía Bắc và Đông Bắc, dạng địa hình đồi núi, thấp dần về phía Tây và Tây Nam.

* Khí hậu

Bình Phước nằm trong vùng mang đặc trưng khí hậu nhiệt đới cận xích đạo gió mùa, chia 2 mùa rõ rệt, mùa mưa và mùa khô. Nhiệt độ bình quân trong năm cao, đều và ổn định từ 25,8⁰ – 26,2⁰ C, lượng mưa bình quân năm 2.45 mm, độ ẩm trung bình trong năm 81%, hướng gió chủ đạo Tây – Tây nam và Bắc – Đông bắc quanh năm ít có bão thuận lợi cho đời sống con người và động thực vật.

* Đặc điểm hành chính, xã hội:

Toàn tỉnh có 94 xã, phường, thị trấn thuộc thị xã Đồng Xoài và 7 huyện khác (huyện Đồng Phú, Chơn Thành, Lộc Ninh, Bình Long, Phước Long, Bù Đăng, Bù Đốp). Dân số toàn tỉnh đến cuối năm 2006 gần 838,8 ngàn người, mật độ dân số tương đối thấp so với những tỉnh Đồng Bằng (122 người/ km²). Dân số Bình Phước gồm 41 dân tộc sinh sống, trong đó dân tộc ít người chiếm khoảng 20% , người Kinh chiếm đa số với khoảng 80%.

*** Tài nguyên thiên nhiên**

- Tài nguyên đất

Tỉnh Bình Phước có tổng diện tích tự nhiên là 6.855,99 km², theo phân loại đất có chất lượng cao trở lên có 420.213 ha, chiếm 61.17% tổng diện tích đất tự nhiên, đất có chất lượng trung bình chiếm 36,78% và đất có chất lượng kém chiếm 1,15% tổng diện tích đất lâm nghiệp.

- Tài nguyên rừng

Tổng diện tích đất lâm nghiệp của tỉnh Bình Phước chiếm 351.629 ha bằng 51,3% tổng diện tích đất toàn tỉnh. Trong đó đất có rừng là 165.701 ha, bằng 47,12% so diện tích đất lâm nghiệp. Rừng của tỉnh Bình Phước đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc bảo vệ môi trường sinh thái của vùng Đông Nam Bộ, có tác dụng tham gia điều hòa dòng chảy của các con sông.

- Tài nguyên khoáng sản

Đã phát hiện được 91 mỏ, điểm quặng, điểm khoáng sản có tiềm năng triển vọng thuộc 4 nhóm: nguyên liệu phân bón, kim loại, phi kim loại, đá quý và bán quý. Trong đó nguyên vật liệu xây dựng, cao lanh, đá vôi... là loại khoáng sản có triển vọng và quan trọng nhất của tỉnh.

2.1.2 – Tiềm năng kinh tế

Bình Phước có điều kiện tự nhiên, khí hậu, đặc biệt là đất có chất lượng cao chiếm tới 61% diện tích, rất phù hợp với các loại cây công nghiệp có giá trị cao như Cao Su, Điều, Tiêu, Cà Phê và một số cây trồng hàng năm như Bắp, Mì, Đậu, Đỗ. Đây là yếu tố cơ bản nhằm tạo ra nguồn nguyên liệu phong phú để phát triển công nghiệp chế biến, xuất khẩu. Có nguồn tài nguyên khoáng sản, trong đó đáng lưu ý là mỏ đá vôi Tà Thiết cung cấp nguyên liệu cho sản xuất xi măng, caolan, đá xây dựng, gạch, ngói... đảm bảo cho nhu cầu phát triển trong tỉnh. Tỉnh có tiềm năng lớn về rừng và đất rừng có thể phát triển và khai thác có hiệu quả tiềm năng này.

Bình Phước có vị trí địa lý, có điều kiện kết cấu hạ tầng tuy mới bước đầu hình thành (viễn thông, điện, giao thông...) nhưng tương đối thuận lợi cho phát triển. Bình Phước có đường điện 500 KV đi qua, có thủy điện Thác Mơ công suất 150 KW và thủy điện Cần Đơn công suất 72 KW đang bắt đầu xây dựng. Về giao thông, ngoài các tuyến nội tỉnh khá thuận lợi, còn hai đường quốc lộ lớn xuyên suốt và nối liền tỉnh Bình Phước với các tỉnh trong cả nước, nước bạn Campuchia và đặc biệt là mở ra hướng giao lưu kinh tế xã hội với các vùng Tây Nguyên và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Đó là những lợi thế so sánh nổi trội của tỉnh, tiền đề cho tỉnh phát triển vững chắc.

2.1.3 - Ảnh hưởng của tỉnh Bình Phước đến sự phát triển chung của nền kinh tế

Bình Phước là tỉnh thuộc Vùng Kinh Tế Trọng Điểm Phía Nam và Đông Nam Bộ, là tỉnh biên giới tây nam của tổ quốc giáp với Campuchia, có đường biên giới dài 240 km. Vị trí cửa ngõ phía Bắc và Tây bắc vùng Đông Nam Bộ và trung tâm khu vực phía nam của đất nước. Với tiềm năng về đất, rừng, sông ngòi... Bình Phước thuận lợi cho việc phát triển ngành nông – lâm nghiệp với lợi thế trồng cây công nghiệp dài ngày có giá trị kinh tế cao như: Cao Su, Tiêu, Điều, Cà Phê...

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GDP) tăng bình quân hàng năm là 13,39%, thu nhập bình quân đầu người đạt 322 USD/năm, cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, thương mại, dịch vụ, giảm dần tỷ trọng ngành nông nghiệp. Tuy nhiên đến năm 2006, tỷ trọng ngành nông lâm nghiệp vẫn chiếm khoảng 54,33% (năm 2002 là 61,35%) và có ý nghĩa quyết định đến tăng trưởng kinh tế nhưng luôn phụ thuộc vào các điều kiện tự nhiên (thời tiết, giá cả, thị trường tiêu thụ nông sản) cho thấy nền kinh tế Bình Phước vẫn dựa vào sản xuất nông lâm nghiệp là chủ yếu.

Lĩnh vực công nghiệp từng bước được củng cố, công nghiệp tăng trưởng với tốc độ khá cao, bình quân hàng năm là 26,58%. Tuy nhiên đến năm 2006, tỷ trọng ngành công nghiệp – xây dựng chỉ chiếm khoảng 17,83% (năm 2002 là 10,51%), công nghiệp chưa phát triển theo chiều sâu, phần lớn sản phẩm còn ở dạng sơ chế, hàm lượng công nghệ thấp.

2.2 - Sự hình thành và phát triển của hệ thống NHTM tỉnh Bình Phước

2.2.1 - Sự hình thành

Năm 1997 tỉnh Bình Phước được thành lập trên cơ sở tách ra từ tỉnh Sông Bé. Sau 11 năm xây dựng và phát triển hệ thống NHTM đã không ngừng lớn mạnh về mạng lưới và hoạt động phù hợp với đà phát triển của các hoạt động kinh tế – xã hội Bình Phước. Các loại hình NHTM theo hình thức sở hữu như sau:

Loại hình Ngân hàng thương mại nhà nước:

- Chi nhánh NHTM nhà nước cấp 1 có 4 đơn vị, gồm: Ngân Hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn, Ngân Hàng Công Thương, Ngân Hàng Đầu Tư Và Phát Triển, Ngân Hàng Chính Sách Xã Hội, Ngân Hàng Phát Triển.

Loại hình Ngân hàng Thương mại Cổ phần:

- Đến cuối năm 2007, về loại hình Ngân hàng Thương mại Cổ phần trên địa bàn tỉnh Bình Phước gồm: Chi nhánh cấp 1 của Ngân Hàng Thương Mại Cổ

Phần Sài Gòn Thương Tín, Ngân Hàng Cổ Phần Đông Á, Ngân Hàng Cổ Phần Nam Á, Ngân Hàng Cổ Phần An Bình, trụ sở giao dịch đặt tại thị xã Đồng Xoài.

2.2.2 - Tình hình hoạt động kinh doanh của các NHTM trên địa bàn tỉnh Bình Phước

Cùng với những tín hiệu khả quan của nền kinh tế Việt Nam trong thời kỳ hội nhập WTO, hoạt động kinh doanh của hệ thống NHTM trên địa bàn tỉnh Bình Phước đã có những bước phát triển đáng kể, hầu hết các NHTM trên địa bàn tỉnh đã vượt qua được khó khăn, thử thách, từng bước hội nhập với nền kinh tế thị trường, khẳng định là kênh dẫn vốn quan trọng góp phần đáng kể cho sự phát triển kinh tế của tỉnh Bình Phước.

@ Về tình hình cung cấp các loại hình sản phẩm, dịch vụ

Trong các năm gần đây cùng với sự phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh, đời sống vật chất của người dân không ngừng được nâng lên, các NHTM trên địa bàn tỉnh đã đưa các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng hiện đại như dịch vụ thanh toán thẻ, rút tiền tự động từ máy ATM, dịch vụ nhận và chi trả kiều hối, dịch vụ bảo lãnh, thanh toán chuyển tiền điện tử trong và ngoài nước, đặc biệt từ 1/1/2008 phát triển dịch vụ trả lương qua tài khoản của các đơn vị hành chính sự nghiệp. Mặc dù dịch vụ sử dụng thẻ ATM đã xuất hiện trên địa bàn tỉnh, song các NHTM cũng chưa thật sự quan tâm nhiều đến sản phẩm dịch vụ này. Cho đến thời điểm này các NHTM có cung cấp dịch vụ sử dụng thẻ ATM trên địa bàn gồm: Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Ngân hàng Công thương và Ngân hàng cổ phần Đông Á. Các NHTM trên địa bàn liên tục quảng bá, tiếp thị, đến tận nơi các đơn vị hành chính sự nghiệp để giới thiệu, đặc biệt là các khu vực trường học, bệnh viện.

Mặc dù các NHTM trên địa bàn tỉnh Bình Phước đã có sự quan tâm phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ nhằm tăng thu nhập, giảm thiểu rủi ro trong

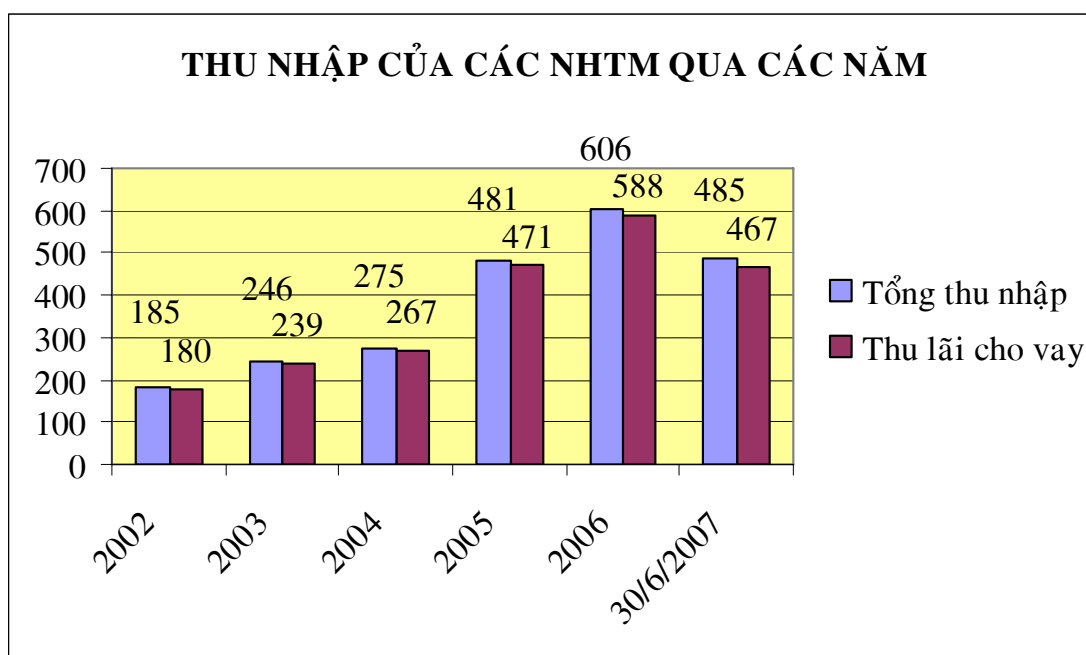
kinh doanh, nhưng thu nhập từ dịch vụ vẫn chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng thu nhập của các NHTM trên địa bàn (Đến 30/6/2007 là 3,7%). Thu nhập từ lãi cho vay vẫn luôn chiếm tỷ trọng rất cao trong tổng thu nhập (Năm 2002 là 97.3%, đến 30/6/2007 là 96.3%). Đây là điểm hạn chế của NHTM trong nước nói chung và của tỉnh Bình Phước nói riêng, vì hoạt động tín dụng luôn tiềm ẩn nhiều rủi ro.

Biểu 2.1 Kết quả thu nhập của các NHTM Bình Phước
(Giai đoạn 2002 - 30/6/2007)

(ĐVT: Tỷ đồng, %)

Chỉ tiêu	2002	2003	2004	2005	2006	30/6/2007
1. Tổng thu nhập	185	246	275	481	606	485
- Tăng so năm trước		61	29	206	125	
- % Tăng so năm trước		33.0%	11.8%	74.9%	26.0%	
2. Thu lãi cho vay	180	239	267	471	588	467
- Tỷ lệ/Tổng thu nhập	97.3%	97.2%	97.1%	97.9%	97.0%	96.3%
- Tăng so năm trước		59	28	204	117	
- % Tăng so năm trước		32.8%	11.7%	76.4%	24.8%	
3. Thu dịch vụ	5	7	8	10	18	18
- Tỷ lệ/Tổng thu nhập	2.7%	2.8%	2.9%	2.1%	3.0%	3.7%
- Tăng so năm trước		2	1	2	8	
- % Tăng so năm trước		40.0%	14.3%	25.0%	80.0%	

Nguồn: NHNNVN chi nhánh tỉnh Bình Phước

Biểu đồ 2.1 Kết quả thu nhập của các NHTM Bình Phước

Qua số liệu trên cho thấy, mặc dù thu nhập từ dịch vụ có xu hướng tăng dần cả về số tuyệt đối và tỷ trọng song vẫn chiếm một tỷ lệ rất thấp trong tổng thu nhập của các NHTM trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

2.2.2.1 - Về tình hình huy động vốn

Hầu hết các NHTM trên địa bàn tỉnh đều sử dụng nhiều biện pháp tích cực để khai thác nguồn vốn nhân rồi của cá nhân và tổ chức như: cải tiến đơn giản thủ tục gửi và rút tiền, trả lãi linh hoạt (trả lãi trước, trả lãi tháng, trả lãi sau), thực hiện đa dạng các loại hình dịch vụ (thu chi hộ khách hàng, kiểm ngân, nhận hoặc giao tiền tại nhà), áp dụng nhiều biện pháp khuyến mãi (tiết kiệm dự thưởng, tiết kiệm bậc thang), huy động dưới nhiều hình thức (huy động trái phiếu dài hạn 2 năm, 3 năm, phát hành các loại kỳ phiếu kỳ hạn 6 tháng, 1 năm), mở rộng địa bàn hoạt động xuống các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa... Do đó nguồn vốn huy động tăng dần qua các năm.

Nguồn vốn huy động của hệ thống các NHTM trên địa bàn đến 30/6/2007 đạt 1.405.782 triệu đồng, chiếm 35,12% tổng nguồn vốn; tăng gần 673.039 triệu đồng, tăng hơn 91% so với năm 2002, chiếm tỷ trọng 36,8% tổng dư nợ cho vay khách hàng.

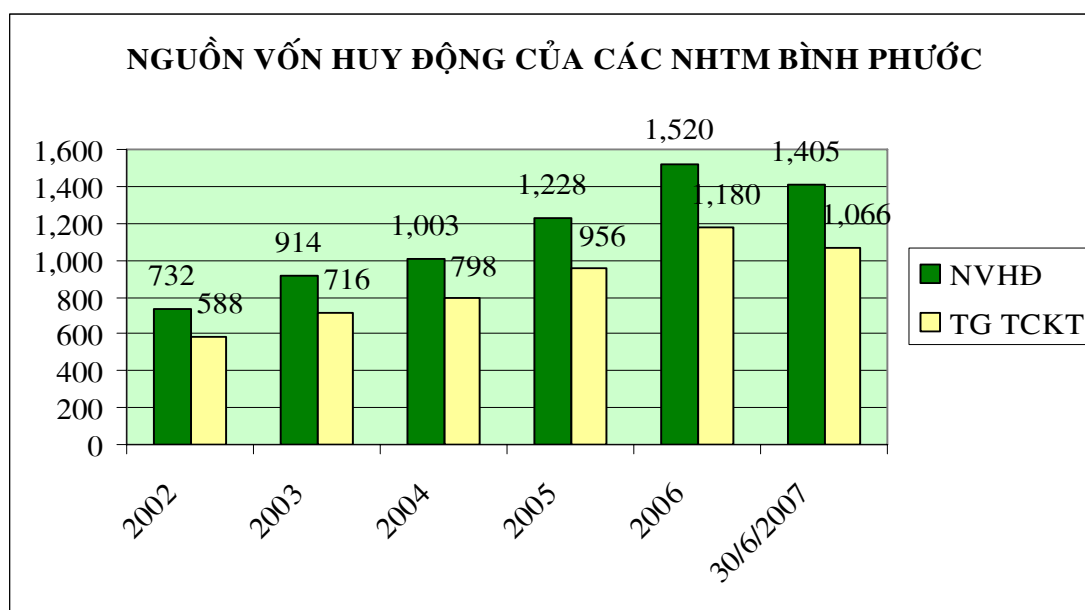
Biểu 2.2 Tình hình huy động vốn của các NHTM Bình Phước
(Giai đoạn 2002 -30/6/2007)

(Đơn vị tính: Triệu đồng, %)

Năm	Tổng nguồn vốn		Trong đó: Nguồn vốn huy động tại chỗ					
			Tiền gửi TCKT		Tiền gửi dân cư		Tổng cộng	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng/ ΣNV
2002	2,445,738	100%	588,173	80.27%	144,570	19.73%	732,743	29.96%
2003	2,578,155	100%	716,691	78.35%	198,039	21.65%	914,730	35.48%
2004	3,075,886	100%	798,870	79.62%	204,484	20.38%	1,003,354	32.62%
2005	3,537,652	100%	956,884	77.86%	272,096	22.14%	1,228,980	34.74%
2006	4,333,726	100%	1,180,186	77.63%	340,085	22.37%	1,520,271	35.08%
30/6/2007	4,002,795	100%	1,066,145	75.84%	339,637	24.16%	1,405,782	35.12%

Nguồn: NHNNVN chi nhánh tỉnh Bình Phước

Biểu đồ 2.2 NVHĐ của các NHTM Bình Phước GD 2002 – 30/6/2007



@ Cơ cấu nguồn vốn huy động theo loại hình tổ chức, cá nhân gửi tiền

Tiền gửi của dân cư dưới các hình thức tiền gửi tiết kiệm, kỳ phiếu, trái phiếu và các loại giấy tờ có giá khác đến 30/6/2007 là 339.637 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 24,16% trong tổng nguồn vốn huy động tại chỗ. Nguồn vốn này tăng cả về số tuyệt đối và tỷ trọng. Năm 2002 là 144.570 triệu đồng, chiếm 19,73%; đến 30/6/2007 là 339.637 triệu đồng, chiếm 24,16% trong tổng nguồn vốn huy động. Tiền gửi của các tổ chức kinh tế đến 30/6/2007 là 1.066.145 triệu đồng. Nguồn này quan trọng và chủ yếu, chiếm 75,84% trong tổng nguồn vốn huy động. Nguồn vốn này có xu hướng tăng về số tuyệt đối nhưng giảm về tỷ trọng qua các năm. Năm 2006 là 1.180.186 triệu đồng, tăng gần 1.1 lần so với năm 2002 (558.173 triệu đồng).

@ Cơ cấu nguồn vốn huy động theo kỳ hạn

Biểu 2.3 Tình hình huy động vốn của các NHTM Bình Phước phân theo kỳ hạn (Giai đoạn 2002 -30/6/2007)

(Đơn vị tính: Triệu đồng, %)

Năm	Tổng nguồn vốn		Trong đó: Nguồn vốn huy động tại chỗ					
			Ngắn hạn		Trung dài hạn		Tổng cộng	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng /ΣNV
2002	2,445,738	100%	279,322	38.12%	453,421	61.88%	732,743	29.96%
2003	2,578,155	100%	379,887	41.53%	534,842	58.47%	914,730	35.48%
2004	3,075,886	100%	604,822	60.28%	398,532	39.72%	1,003,354	32.62%
2005	3,537,652	100%	702,485	57.16%	526,495	42.84%	1,228,980	34.74%
2006	4,333,726	100%	923,565	60.75%	596,706	39.25%	1,520,271	35.08%
30/6/2007	4,002,795	100%	980,252	69.73%	425,530	30.27%	1,405,782	35.12%

Nguồn: NHNNVN chi nhánh tỉnh Bình Phước

Nguồn vốn ngắn hạn của các NHTM trên địa bàn có xu hướng tăng mạnh cả về số tuyệt đối và tỷ trọng trong tổng nguồn vốn huy động tại chỗ. Tính đến 30/6/2007 là 980.252 triệu đồng, tăng gần 2,5 lần so với năm 2002, chiếm tỷ trọng 69,73% trong tổng nguồn vốn huy động.

Nguồn vốn có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên của các NHTM trên địa bàn có xu hướng giảm dần về tỷ trọng. Năm 2002 là 453.421 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 61,88%; đến 30/6/2007 tỷ trọng giảm xuống còn 30,27%.

Ngoài nguồn vốn huy động từ dân cư và các tổ chức kinh tế, hầu hết các NHTM nhà nước trên địa bàn tỉnh đã phải bổ sung nguồn vốn của mình bằng vốn điều hòa của NHTMNN trung ương, nguồn vốn này thường có lãi suất đầu vào cao do phải chịu thêm phí trung gian, làm giảm hiệu quả kinh doanh của các NHTM.

2.2.2.2 - Về tình hình sử dụng vốn

Bình Phước là tỉnh còn nhiều tiềm năng kinh tế của khu vực Đông Nam Bộ, nằm trong Vùng Kinh Tế Trọng Điểm Phía Nam, nhưng để khai thác có hiệu quả các tiềm năng đó cần phải có những động lực thúc đẩy cần thiết, trong đó khơi tăng nguồn vốn tín dụng ngân hàng để đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển kinh tế là giải pháp rất quan trọng. Nhận thức được vấn đề này, thời gian qua các NHTM trên địa bàn tỉnh đã có nhiều cố gắng thu hút vốn và đầu tư tín dụng cho nền kinh tế. Hoạt động tín dụng không ngừng được mở rộng.

@ Về doanh số cho vay

Những năm gần đây cùng với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao của tỉnh Bình Phước, nhu cầu vốn đáp ứng cho nền kinh tế cũng không ngừng được mở rộng. Khung pháp lý tạo điều kiện tối đa quyền tự chủ của các NHTM trong việc lựa chọn lĩnh vực đầu tư, đến nay hầu hết các NHTM trên địa bàn tỉnh Bình Phước đã dần chuyển đổi cơ cấu đầu tư tín dụng theo hướng tăng dần tỷ trọng cho vay

khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, các doanh nghiệp vừa và nhỏ, cho vay tiêu dùng. Đây là khu vực kinh tế có nhu cầu về vốn đang tăng mạnh, kinh doanh năng động, hiệu quả, tạo ra nhiều việc làm cho xã hội, đem lại nguồn thu ngân sách cho nhà nước. Mở rộng đối tượng cho vay còn đồng nghĩa với việc phân tán rủi ro tín dụng, giảm thiểu nguy cơ mất vốn do tập trung vào khu vực kinh tế quốc doanh hoạt động kém hiệu quả. Các NHTM chủ động tiếp cận với các doanh nghiệp, hộ nông dân phát hiện các nhu cầu đầu tư, dự án sản xuất kinh doanh, mở rộng mạng lưới hoạt động xuống tất cả các huyện, rút ngắn thời gian thẩm định hồ sơ vay vốn, giải quyết cho vay nhanh chóng...

Từ các biện pháp trên, hoạt động tín dụng của các NHTM trên địa bàn không ngừng được mở rộng, doanh số cho vay tăng đều qua các năm.

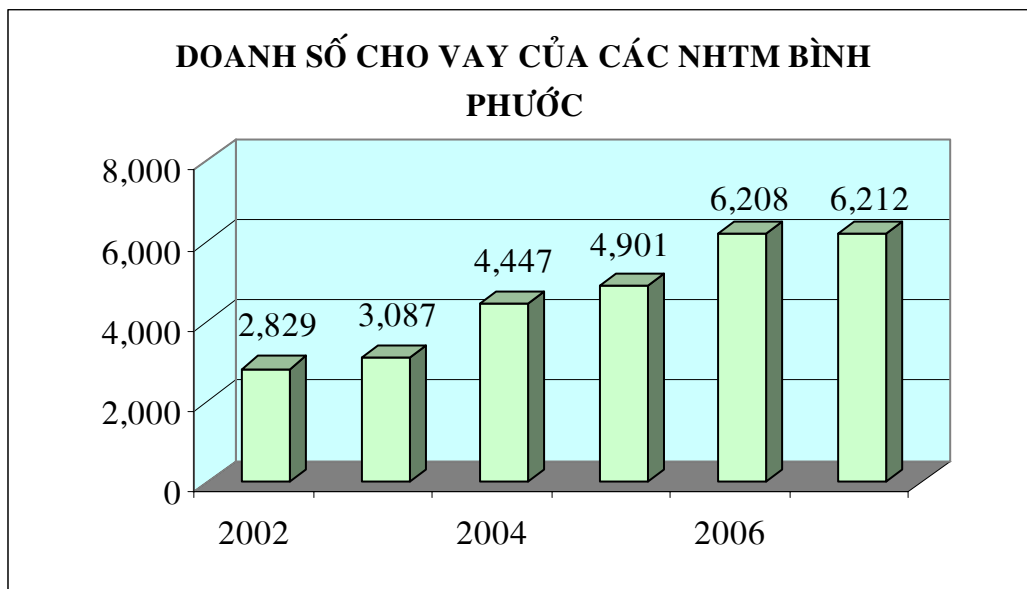
**Biểu 2.4 Tình hình doanh số cho vay của các NHTM
(Giai đoạn 2002 -30/6/2007)**

(Đơn vị tính: Triệu đồng,%)

Năm	Tổng doanh số cho vay					
	Ngắn hạn		Trung dài hạn		Tổng cộng	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng
2002	1,609,826	56.90%	1,219,489	43.10%	2,829,315	100.00%
2003	1,871,918	60.63%	1,215,542	39.37%	3,087,460	100.00%
2004	3,506,460	78.84%	940,948	21.16%	4,447,408	100.00%
2005	3,676,458	75.01%	1,224,770	24.99%	4,901,228	100.00%
2006	4,844,284	78.03%	1,364,173	21.97%	6,208,457	100.00%
30/6/2007	5,271,026	84.85%	941,338	15.15%	6,212,364	100.00%

Nguồn: NHNNVN chi nhánh tỉnh Bình Phước

**Biểu đồ 2.3 Doanh số cho vay của các NHTM Bình Phước giai đoạn
2002 – 30/6/2007**



Qua số liệu biểu 2.4 cho thấy doanh số cho vay có xu hướng tăng năm sau cao hơn năm trước và tăng dần tỷ trọng cho vay ngắn hạn. Điều này hoàn toàn phù hợp với kinh tế địa phương chưa có nhiều dự án lớn, các khu công nghiệp thuộc các huyện Chơn Thành, Bình Long, Đồng Phú còn đang trong giai đoạn xây dựng chưa thu hút các nhà đầu tư. Do đó các NHTM trên địa bàn đẩy mạnh cho vay tài trợ vốn ngắn hạn cho các doanh nghiệp và hộ gia đình phát triển kinh tế trang trại, mở rộng cho vay tiêu dùng nhằm nâng cao mức sống, mua phương tiện đi lại, xây dựng, sửa chữa nhà cửa...

Tổng doanh số cho vay đến 30/6/2007 là 6.212.364 triệu đồng, tăng gần 1,2 lần so với năm 2002. Trong đó doanh số cho vay ngắn hạn là 5.271.026 triệu đồng, tăng gần 2,3 lần so với năm 2002 và chiếm tỷ trọng 84,85% tổng doanh số cho vay nền kinh tế; doanh số cho vay trung dài hạn đạt 941.338 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 15,15% trong tổng doanh số cho vay.

@ Về cơ cấu tín dụng phân theo thời hạn cho vay

Tổng dư nợ cho vay hệ thống NHTM toàn địa bàn có xu hướng tăng dần qua các năm. Đến 30/6/2007 đạt 3.812.186 triệu đồng, tăng 63,67% so với năm 2002, thể hiện trong biểu 2.5 dưới đây:

**Biểu 2.5 Tình hình cho vay của các NHTM Bình Phước
(Giai đoạn 2002 - 30/6/2007)**

(Đơn vị tính: Triệu đồng,%)

Năm	Tổng dư nợ					
	Ngắn hạn		Trung dài hạn		Tổng cộng	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng
2002	804,913	34.56%	1,524,361	65.44%	2,329,274	100.00%
2003	935,959	38.12%	1,519,427	61.88%	2,455,386	100.00%
2004	1,753,230	59.85%	1,176,185	40.15%	2,929,415	100.00%
2005	1,838,229	54.56%	1,530,963	45.44%	3,369,192	100.00%
2006	2,422,142	58.69%	1,705,216	41.31%	4,127,358	100.00%
30/6/2007	2,635,513	69.13%	1,176,673	30.87%	3,812,186	100.00%

Nguồn: NHNNVN chi nhánh tỉnh Bình Phước

Dư nợ ngắn hạn có xu hướng tăng lên cả về số tuyệt đối và tỷ trọng qua các năm. Tỷ trọng cho vay ngắn hạn từ chỗ chỉ chiếm 34,56% tổng dư nợ, tương ứng 804,913 triệu đồng vào năm 2002, đến nay đã tăng lên chiếm tỷ trọng 69,13% trong tổng dư nợ; Dư nợ trung dài hạn năm 2002 chiếm tỷ trọng 65,44% đến nay giảm xuống còn 30,87% trong tổng dư nợ.

Xu hướng tăng dần tỷ trọng dư nợ ngắn hạn, giảm dư nợ trung dài hạn trong tổng dư nợ của các NHTM trên địa bàn tỉnh Bình Phước trong thời gian qua là phù hợp với tình hình kinh tế địa phương. Tái lập tỉnh năm 1997, trong những năm đầu tỉnh tập trung cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng cho nên cho vay trung dài hạn chiếm tỷ trọng cao, những năm gần đây tập trung phát triển kinh tế, đặc

biệt là kinh tế hộ gia đình với hình thức kinh tế trang trại ở hầu khắp các huyện trong tỉnh, thế mạnh là trồng cây công nghiệp dài ngày như Tiêu, Điều, Cau su, Cà phê và chăn nuôi gia súc như Bò, Heo, Dê.... Bên cạnh đó, tỉnh đang qui hoạch nhiều khu công nghiệp tập trung ở các huyện Chơn Thành, Bình Long, Đồng Phú. Tuy nhiên, hiện nay vẫn còn đang trong quá trình xây dựng, nhiều khu công nghiệp đã xây dựng xong nhưng chưa thu hút được các nhà đầu tư do cơ sở hạ tầng đường, điện, viễn thông còn nhiều khó khăn.

@ Về cơ cấu tín dụng phân theo thành phần kinh tế

Cơ cấu tín dụng theo thành phần kinh tế có sự chuyển biến theo hướng giảm tỷ trọng loại hình kinh tế nhà nước khá rõ nét so với năm 2002 do sản xuất kinh doanh kém hiệu quả của các doanh nghiệp nhà nước trong nền kinh tế thị trường. Dư nợ đối với thành phần kinh tế tư nhân và cá thể có xu hướng tăng dần qua các năm rõ rệt. Các NHTM tăng cường cho vay các hộ gia đình phát triển kinh tế trang trại, đồng thời cho vay tiêu dùng phục vụ mua sắm nhà ở và phương tiện đi lại.

Tỷ trọng dư nợ cho vay doanh nghiệp nhà nước trong tổng dư nợ năm 2006 là 20,3% giảm so với năm 2002 là 32,8%. Tỷ trọng dư nợ cho vay khu vực kinh tế tư nhân, cá thể trong tổng dư nợ năm 2006 là 75,2% tăng so với năm 2002 (58,3%); Tỷ trọng dư nợ cho vay thành phần kinh tế liên doanh năm 2006 là 4,5% tăng so với năm 2002 (1,1%), tuy nhiên vẫn chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng dư nợ cho vay nền kinh tế.

Biểu 2.6 Tín dụng của các NHTM Bình Phước phân theo thành phần kinh tế
(Giai đoạn 2002 - 2006)

(Đơn vị tính: Triệu đồng,%)

STT	THÀNH PHẦN KINH TẾ	NĂM				
		2002	2003	2004	2005	2006
I.	TỔNG SỐ DƯ NỢ	2,329,274	2,455,386	2,929,415	3,369,192	4,127,358
1.	Thành phần KT Nhà nước	764,002	513,176	486,283	427,887	837,854
2.	Thành phần KT Tập thể	128,110	58,929	202,130	0	0
3.	Thành phần KT Tư nhân	18,634	152,234	76,165	377,350	387,972
4.	Thành phần KT Cá thể	1,339,333	1,510,062	1,895,332	2,537,002	2,715,802
5.	Thành phần KT Hỗn hợp	53,573	191,520	266,577	0	0
6.	Thành phần KT LD	25,622	29,465	2,929	26,954	185,731
II.	TỶ TRỌNG DƯ NỢ					
1.	Thành phần KT Nhà nước	32.8%	20.9%	16.6%	12.7%	20.3%
2.	Thành phần KT Tập thể	5.5%	2.4%	6.9%	0.0%	0.0%
3.	Thành phần KT Tư nhân	0.8%	6.2%	2.6%	11.2%	9.4%
4.	Thành phần KT Cá thể	57.5%	61.5%	64.7%	75.3%	65.8%
5.	Thành phần KT Hỗn hợp	2.3%	7.8%	9.1%	0.0%	0.0%
6.	Thành phần KT LD	1.1%	1.2%	0.1%	0.8%	4.5%

Nguồn: NHNNVN chi nhánh tỉnh Bình Phước

@ Về cơ cấu tín dụng phân theo ngành kinh tế

Cơ cấu tín dụng theo ngành kinh tế đã có sự chuyển dịch đúng hướng theo chiến lược phát triển kinh tế của tỉnh Bình Phước. Dư nợ cho vay ngành nông lâm nghiệp tuy vẫn còn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng dư nợ chung của toàn địa bàn (56,5%), nhưng tỷ lệ này đã giảm đáng kể so với những năm trước (năm 2002 là 64,9%).

Bên cạnh đó, tỷ trọng dư nợ cho vay trong tổng dư nợ của một số ngành khác như : ngành thương mại, dịch vụ chiếm 5,9% năm 2002 tăng lên đến 30,8% năm 2006. Ngành công nghiệp chế biến, khai thác mỏ có xu hướng tăng lên, tuy

nhiên đây vẫn là ngành còn chiếm tỷ trọng nhỏ trong nền kinh tế của tỉnh, cho thấy kinh tế của tỉnh Bình Phước vẫn dựa vào sản xuất nông nghiệp là chủ yếu.

Biểu 2.7 Tín dụng của các NHTM Bình Phước phân theo ngành kinh tế
(Giai đoạn 2002 - 2006)

(Đơn vị tính: Triệu đồng, %)

STT	NGÀNH KINH TẾ	NĂM				
		2002	2003	2004	2005	2006
I.	TỔNG SỐ DƯ NỢ	2,329,274	2,455,386	2,929,415	3,369,192	4,127,358
1	Ngành nông, lâm nghiệp	1,511,699	1,726,136	2,065,238	2,078,791	2,331,957
2	Ngành CN, CB, khai thác mỏ	72,207	83,483	108,388	262,797	210,495
3	Ngành xây dựng	30,281	387,951	401,330	144,875	206,368
4	Ngành Thương mại, dịch vụ	137,427	174,332	254,859	461,579	1,271,226
5	Hoạt động phục vụ cá nhân	9,317	9,822	17,576	417,780	45,401
6	Hoạt động khác	566,014	9,822	17,576	417,780	45,401
II.	TỶ TRỌNG CÁC NGÀNH	100%	100%	100%	100%	100%
1	Ngành nông, lâm nghiệp	64.9%	70.3%	70.5%	61.7%	56.5%
2	Ngành CN, CB, khai thác mỏ	3.1%	3.4%	3.7%	7.8%	5.1%
3	Ngành xây dựng	1.3%	15.8%	13.7%	4.3%	5.0%
4	Ngành Thương mại, dịch vụ	5.9%	7.1%	8.7%	13.7%	30.8%
5	Hoạt động phục vụ cá nhân	0.4%	0.4%	0.6%	12.4%	1.1%
6	Hoạt động khác	24.3%	0.4%	0.6%	12.4%	1.1%

Nguồn: NHNNVN chi nhánh tỉnh Bình Phước

2.2.2.3 - Kết quả kinh doanh

Trong các năm gần đây, cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, qui mô hoạt động của các NHTM trên địa bàn ngày càng mở rộng, đồng thời hiệu quả kinh doanh cũng không ngừng tăng lên, thể hiện qua các chỉ tiêu thu nhập, chi phí, lợi nhuận dưới đây:

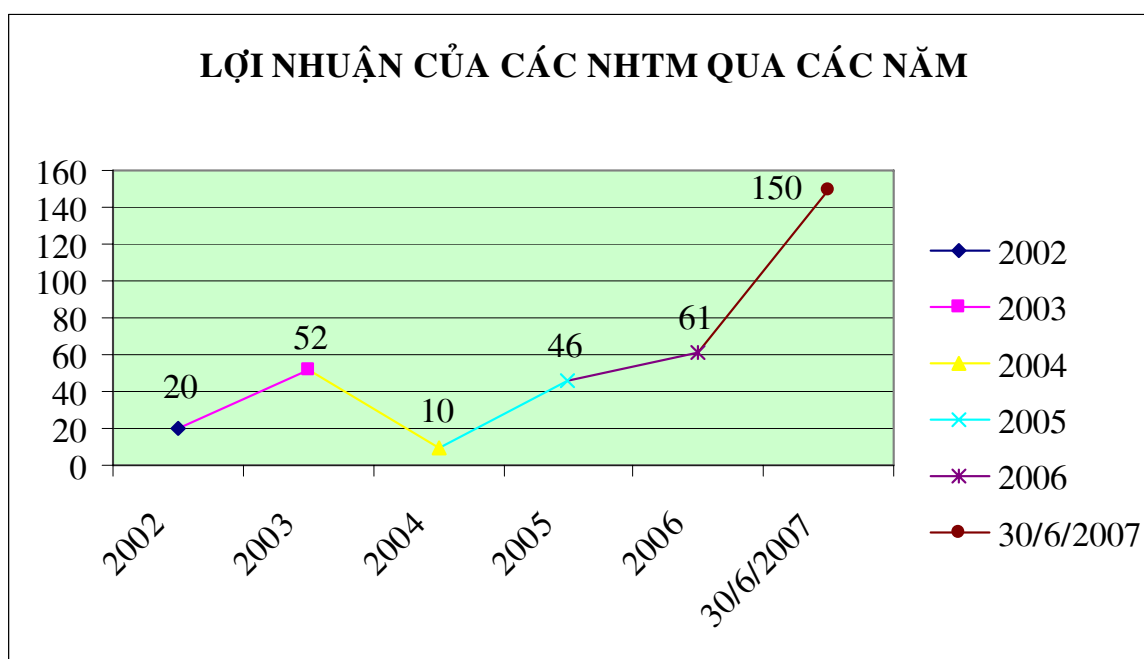
Biểu 2.8 Kết quả kinh doanh của các NHTM Bình phước
(Giai đoạn 2002 - 30/6/2007)

(ĐVT: Tỷ đồng, %)

Chỉ tiêu	2002	2003	2004	2005	2006	30/6/2007
1. Tổng thu nhập	185	246	275	481	606	485
- ' Tăng so năm trước		61	29	206	125	
- ' % Tăng so năm trước		33.0%	11.8%	74.9%	26.0%	
2. Tổng chi phí	165	194	265	435	545	335
- ' Tăng so năm trước		29	71	170	110	
- ' % Tăng so năm trước		17.6%	36.6%	64.2%	25.3%	
3. lợi nhuận	20	52	10	46	61	150
- ' Tăng so năm trước		32	-42	36	15	
- ' % Tăng so năm trước		160.0%	-80.8%	360.0%	32.6%	

Nguồn: NHNNVN chi nhánh tỉnh Bình phước

Biểu đồ 2.4 Lợi nhuận của các NHTM Bình phước GĐ 2002 - 30/6/2007



- Tổng thu nhập của các NHTM tỉnh Bình Phước tăng đều qua các năm, mức tăng cao từ năm 2005 trở lại đây. Năm 2002 thu nhập chỉ đạt 185 tỷ đồng, đến năm 2005 đạt 481 tỷ đồng, gần bằng 3 lần thu nhập năm 2002. Đặc biệt, sáu tháng đầu năm 2007 thu nhập đã đạt 485 tỷ đồng cao hơn cả năm 2005. Mức thu nhập tăng cao chủ yếu do tăng thu từ lãi cho vay, đây là điểm hạn chế của các NHTM tỉnh Bình Phước do hoạt động tín dụng luôn tiềm ẩn nhiều rủi ro.

- Cùng với mức tăng của thu nhập, lợi nhuận cũng không ngừng tăng lên. Năm 2006 đạt 61 tỷ đồng bằng 3 lần năm 2002, mức tăng đột biến ở 6 tháng đầu năm 2007 đạt 150 tỷ đồng là do kinh tế cả nước nói chung, kinh tế của tỉnh Bình Phước nói riêng có tốc độ tăng trưởng khá cao, giá cả các mặt hàng nông sản như : Cao su, Điều, Tiêu, Cà phê liên tục tăng cao, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp ngày càng mở rộng qui mô và kinh doanh có lãi.

2.2.3 - Rủi ro tín dụng tại các NHTM trong thời gian qua

2.2.3.1 - Tình hình nợ xấu giai đoạn 2002 – 2004

Từ năm 2004 trở về trước, việc xác định nợ xấu căn cứ công văn số 15/2002/NHNN ngày 07/01/2002 của thống đốc NHNN về việc chỉ đạo một số nội dung cụ thể liên quan đến nghiệp vụ tín dụng của NHNN sáu tháng đầu năm 2002 và được nhắc lại trong các công văn ban hành sau đó. Chất lượng tín dụng của các NHTM trên địa bàn được đánh giá thông qua nợ xấu bao gồm nợ quá hạn thông thường, khoanh, chờ xử lý.

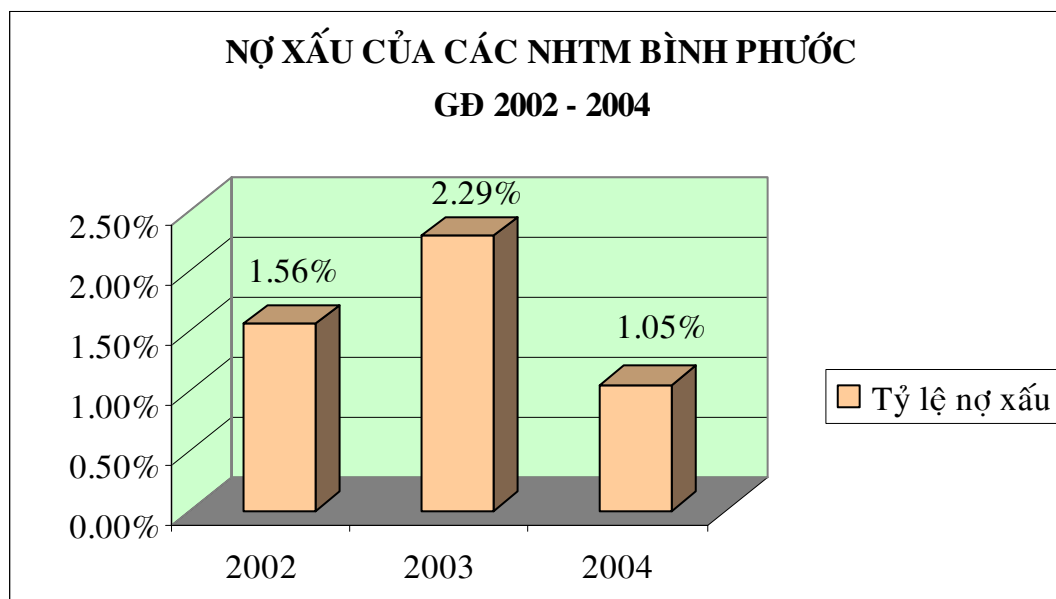
Biểu 2.9 Tình hình nợ xấu của các NHTM Bình Phước
(Giai đoạn 2002 - 2004)

(Đơn vị tính: triệu đồng, %)

STT	CHỈ TIÊU	NĂM		
		2002	2003	2004
I.	Dư nợ của các NHTM	2,329,274	2,455,386	2,929,415
II.	Nợ xấu	36,337	56,228	30,759
	Tỷ trọng / Tổng dư nợ	1.56%	2.29%	1.05%
1.	Nợ quá hạn	6,541	8,434	17,840
	Tỷ trọng / Nợ xấu	18%	15%	58%
2.	Nợ khoanh	21,439	26,990	12,919
	Tỷ trọng / Nợ xấu	59%	48%	42%
3.	Nợ chờ xử lý	8,357	15,182	0
	Tỷ trọng / Nợ xấu	23%	27%	0%

Nguồn: NHNNVN chi nhánh tỉnh Bình Phước

Biểu đồ 2.5 Nợ xấu của các NHTM Bình Phước giai đoạn 2002 – 2004



Nợ xấu qua các năm có khuynh hướng tăng lên. Tỷ trọng nợ xấu chiếm trong tổng dư nợ năm 2002 là 1,56%, năm 2003 là 2,29%. Riêng năm 2004 tỷ lệ nợ xấu giảm mạnh nhưng phần lớn do các ngân hàng chuyển các khoản nợ khoanh đã hết thời hạn khoanh vào nợ thông thường và một phần được xử lý nợ tồn đọng theo chủ trương của Chính phủ. Do đó tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ chung đầu năm 2004 là 2,29% giảm xuống chỉ chiếm tỷ trọng 1,05% vào cuối năm 2004, so với tỷ lệ nợ xấu đầu năm giảm 1,14%. Cụ thể tổng nợ xấu đến 31/12/2004 là gần 30.759 triệu đồng, giảm gần 25.469 triệu đồng, giảm 45,3%. Chi tiết tình hình nợ xấu như sau:

Nợ quá hạn đến cuối năm 2004 là 17.840 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 58% trong tổng nợ xấu.

Nợ chờ xử lý và nợ khoanh cuối năm 2004 là 12.919 triệu đồng, giảm mạnh gần 29.253 triệu đồng so với đầu năm.

Phương pháp xác định nợ xấu trước năm 2005 chưa phản ánh đầy đủ dư nợ có vấn đề. Đến tháng 4/2005 Thống đốc ban hành qui định mới về phân loại nợ gần với thông lệ quốc tế, nên phần nào phản ánh đúng thực chất chất lượng tín dụng tại các NHTM.

2.2.3.2 - Tình hình nợ xấu giai đoạn 2005 – 30/6/2007

Ngày 22/4/2005 Thống đốc NHNNVN ban hành qui định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng kèm theo quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó dư nợ của các TCTD được phân loại bao gồm:

Nợ nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn (không trích dự phòng cụ thể)

Nợ nhóm 2: Nợ cần chú ý (trích dự phòng cụ thể 5%)

Nợ nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn (trích dự phòng cụ thể 20%)

Nợ nhóm 4: Nợ nghi ngờ (trích dự phòng cụ thể 50%)

Nợ nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn (trích dự phòng cụ thể 100%)

Trước đây tỷ lệ nợ quá hạn được dùng để đánh giá chất lượng tín dụng, do đó các NHTM đối phó bằng cách thường xuyên gia hạn nợ nên tỷ lệ nợ quá hạn thấp. Theo quyết định 493 quy định nợ xấu có thể bao gồm nợ trong hạn nếu TCTD có đủ cơ sở để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm. Ngược lại khoản nợ quá hạn có thể không là nợ xấu nếu được xếp vào nợ nhóm 2.

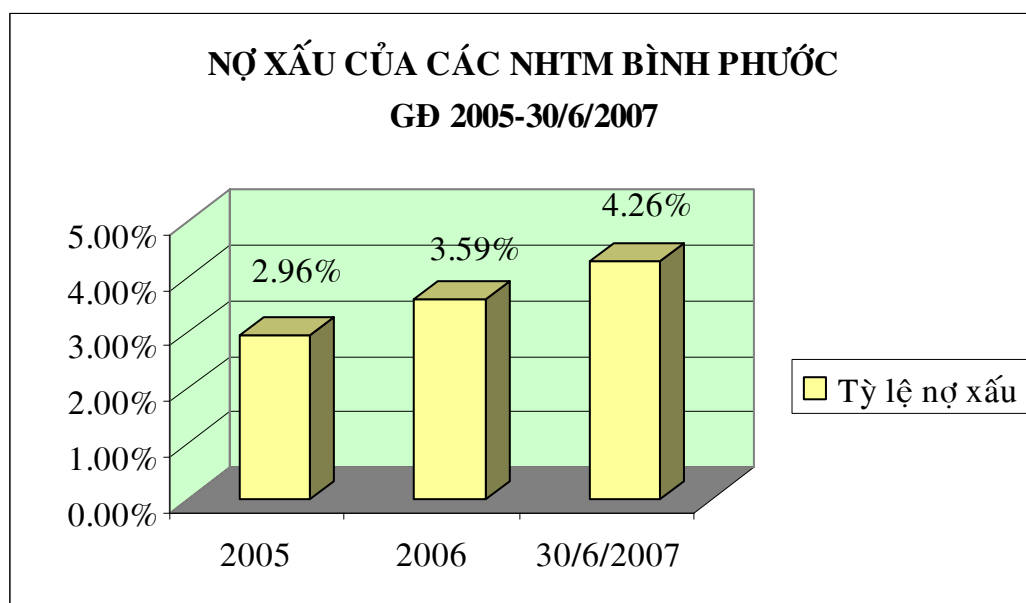
Qua quá trình thực hiện qui định này thực tế cho thấy các NHTM trên địa bàn đã có sự chuyển biến trong nhận thức, đánh giá chất lượng tín dụng chuẩn xác hơn. Kết quả cụ thể như sau:

Biểu 2.10 Tình hình nợ xấu của các NHTM Bình Phước
(Giai đoạn 2005 -30/6/2007)

(Đơn vị tính: Triệu đồng,%)

Chỉ tiêu	Năm		
	2005	2006	30/6/2007
Tổng dư nợ	3,369,192	4,127,358	3,812,186
1. Nợ đủ tiêu chuẩn	1,035,016	1,174,646	1,061,694
Tỷ trọng/ tổng dư nợ	30.72%	28.46%	27.85%
2. Nợ cần chú ý	1,975,357	2,487,559	2,352,881
Tỷ trọng/ tổng dư nợ	58.63%	60.27%	61.72%
3. Nợ dưới tiêu chuẩn	43,529	64,729	73,960
Tỷ trọng/ tổng nợ xấu	43.58%	43.72%	45.54%
4. Nợ nghi ngờ	47,250	73,816	78,536
Tỷ trọng/ tổng nợ xấu	47.31%	49.86%	48.36%
5. Nợ có khả năng mất vốn	9,097	9,493	9,912
Tỷ trọng/ tổng nợ xấu	9.11%	6.41%	6.10%
Nợ xấu (3+4+5)	99,876	148,038	162,408
Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ	2.96%	3.59%	4.26%

Nguồn: NHNNVN chi nhánh tỉnh Bình Phước

Biểu đồ 2.6 Nợ xấu của các NHTM Bình Phước GD 2005 – 30/6/2007

Tỷ trọng nợ xấu trong tổng dư nợ của các NHTM trên địa bàn có xu hướng tăng cả về số tuyệt đối và tỷ trọng. Tỷ trọng nợ xấu chiếm trong tổng dư nợ năm 2005 là 2,96%, năm 2006 là 3,59%, đến 30/6/2007 tăng lên 4,26%. Cụ thể tổng nợ xấu đến 30/6/2007 là gần 162.408 triệu đồng, tăng 14.370 triệu đồng so với đầu năm (tăng 9,7%). Chi tiết tình hình nợ xấu như sau:

Nợ dưới tiêu chuẩn (nhóm 3) và nợ nghi ngờ (nhóm 4) tăng dần qua các năm. Đến 30/6/2007 tổng nợ xấu của hai nhóm này là 152.496 triệu đồng tăng gần 68% so với đầu năm.

Nợ có khả năng mất vốn (nhóm 5) lại có xu hướng giảm về tỷ trọng trong tổng nợ xấu. Cuối năm 2005 tỷ trọng nợ nhóm 5 là 9,11%, đến 30/6/2007 tỷ trọng này giảm xuống còn 6,1% trong tổng nợ xấu.

Căn cứ để phân loại nợ trước và sau khi có quyết định 493 là khác nhau đã dẫn đến kết quả tỷ trọng nợ xấu trong tổng dư nợ của hai giai đoạn chênh lệch khá rõ rệt, cho thấy cách xác định nợ xấu theo quyết định 493 gần với thông lệ quốc tế đã phần nào phản ánh đúng thực chất chất lượng tín dụng trên địa bàn

giúp cho các NHTM đánh giá đúng thực trạng rủi ro tín dụng và có biện pháp hữu hiệu để ngăn ngừa và hạn chế.

2.2.3.3 - Tình hình nợ xấu giai đoạn 2002 – 30/6/2007 theo loại hình ngân hàng

Xét về hình thức sở hữu thì nợ xấu của các ngân hàng quốc doanh trên địa bàn chiếm đại bộ phận, chiếm hơn 99% tổng nợ xấu các NHTM. Các NHTM ngoài quốc doanh chiếm tỷ trọng rất nhỏ do mới mở rộng hoạt động trên địa bàn Bình Phước từ năm 2006 trở lại đây. Qui mô tín dụng còn rất thấp, danh mục khách hàng và lĩnh vực đầu tư còn hạn chế, do đó nợ xấu chưa phát sinh cao so với các NHTM quốc doanh.

Đối với các NHTM quốc doanh, ngoại trừ ngân hàng công thương có tỷ lệ nợ xấu khá lý tưởng (nhỏ hơn 1%), các ngân hàng còn lại đều có tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ rất cao, đặc biệt là Ngân Hàng Đầu Tư, Ngân Hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn. Điểm đáng quan tâm là cùng với tốc độ tăng trưởng tín dụng cao của các NHTM thì tỷ lệ nợ xấu cũng ngày một gia tăng.

**Biểu 2.10 Nợ xấu của các NHTM Bình Phước phân theo loại hình ngân hàng
(Giai đoạn 2002 - 30/6/2007)**

(Đơn vị tính: Triệu đồng,%)

Tên ngân hàng	Chỉ tiêu	Năm					
I. Quốc doanh		2002	2003	2004	2005	2006	30/6/2007
1. NH NN & PTNT	Dư nợ	1,263,126	1,586,306	1,977,717	2,247,924	2,805,908	2,163,091
	Nợ xấu	18,684	39,686	25,779	81,169	61,565	37,254
	Nợ xấu/dư nợ	1.48%	2.50%	1.30%	3.61%	2.19%	1.72%
	Nợ xấu/tổng nợ xấu	51.42%	70.58%	83.81%	81.39%	41.55%	22.94%
2. NH Đầu tư	Dư nợ	240,377	221,588	245,669	360,868	448,900	482,797
	Nợ xấu	8,194	7,799	2,175	3,481	74,086	110,821
	Nợ xấu/dư nợ	3.41%	3.52%	0.89%	0.96%	16.50%	22.95%
	Nợ xấu/tổng nợ xấu	22.55%	13.87%	7.07%	3.49%	50.00%	68.24%
3. NH Công thương	Dư nợ	700,302	473,771	505,165	520,216	562,286	820,716
	Nợ xấu	6,715	6,697	2,187	3,391	1,230	1,234
	Nợ xấu/dư nợ	0.96%	1.41%	0.43%	0.65%	0.22%	0.15%
	Nợ xấu/tổng nợ xấu	18.48%	11.91%	7.11%	3.40%	0.83%	0.76%
4. NH chính sách XH	Dư nợ	125,469	173,721	200,864	240,184	310,264	345,582
	Nợ xấu	2,747	2,047	618	11,678	10,787	12,099
	Nợ xấu/dư nợ	2.19%	1.18%	0.31%	4.86%	3.48%	3.50%
	Nợ xấu/tổng nợ xấu	7.56%	3.64%	2.01%	11.71%	7.28%	7.45%
II.Ngoài quốc doanh	Dư nợ					153,200	233,032
	Nợ xấu					504	974
	Nợ xấu/dư nợ					0.33%	0.42%
	Nợ xấu/tổng nợ xấu					0.34%	0.60%
Tổng dư nợ		2,329,274	2,455,386	2,929,415	3,369,192	4,127,358	3,812,186
Tổng nợ xấu		36,337	56,228	30,759	99,728	148,172	162,399
Tỷ trọng nợ xấu / Tổng dư nợ		1.56%	2.29%	1.05%	2.96%	3.59%	4.26%

Nguồn: NHNNVN chi nhánh tỉnh Bình Phước

Nhận xét chung:

Kết quả phân tích cho thấy tổng nguồn vốn của các NHTM trên địa bàn năm sau cao hơn năm trước. Trong đó nguồn vốn huy động tại chỗ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng nguồn vốn của các NHTM, bình quân hàng năm chiếm gần

33,83% và tương đối ổn định qua các năm. Nguồn vốn huy động tại chỗ chủ yếu là huy động từ các tổ chức kinh tế (gần 78,26%), nguồn vốn huy động từ tiền gửi của dân cư có xu hướng tăng dần về tỷ trọng, năm 2002 là 29,96% đến 30/6/2007 là 35,12% nguồn vốn huy động. Về kỳ hạn, huy động chủ yếu là nguồn vốn ngắn hạn, đến 30/6/2007 chiếm tỷ trọng 69,73% nguồn vốn huy động, tăng hơn nhiều so với năm 2002 (38,12%).

Tổng dư nợ cho vay của các NHTM trên địa bàn đến 30/6/2007 đạt 3.812.186 triệu đồng, tăng đều qua các năm. Trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn tăng mạnh từ năm 2004, tính đến 30/6/2007 dư nợ cho vay ngắn hạn chiếm 69,13% tổng dư nợ. Cơ cấu tín dụng có sự chuyển biến theo hướng giảm tỷ trọng cho vay thành phần kinh tế nhà nước, tăng tỷ trọng cho vay thành phần kinh tế cá thể và tư nhân. Cơ cấu tín dụng cũng chuyển biến theo đúng chiến lược phát triển kinh tế của tỉnh, theo đó tăng dần tỷ trọng ngành công nghiệp, thương mại, dịch vụ, giảm tỷ trọng ngành nông lâm nghiệp. Tuy nhiên, tính đến 30/6/2007 dư nợ ngành nông lâm nghiệp vẫn chiếm 56,5% tổng dư nợ, cho thấy nền kinh tế Bình Phước còn phụ thuộc rất nhiều vào sản xuất nông nghiệp.

Nợ xấu của các NHTM trên địa bàn có xu hướng tăng lên cả về số tuyệt đối và tỷ trọng. Đến 30/6/2007 tỷ trọng nợ xấu trên tổng dư nợ trên địa bàn là 4,26% tăng hơn nhiều so với năm 2002 (1,56%) , cho thấy rủi ro tín dụng còn tiềm ẩn rất lớn. Qua phân tích nợ xấu ở 2 giai đoạn ta thấy, việc xác định nợ xấu theo QĐ 493 gần với thông lệ quốc tế đã phần nào phản ánh đúng thực chất chất lượng tín dụng trên địa bàn.

Trước thực trạng nợ xấu, rủi ro tín dụng tiềm ẩn nêu trên dẫn đến những hậu quả xấu cho các NHTM như nợ khó có khả năng thu hồi ngày càng cao, doanh thu và lợi nhuận giảm... cho thấy việc xác định nguyên nhân để có biện pháp phòng ngừa và hạn chế trở lên cấp thiết.

2.2.4 - Nguyên nhân cơ bản dẫn đến RRTD tại các NHTM Bình Phước

2.2.4.1 - Rủi ro tín dụng từ phía Chính phủ và NHNN

*** Rủi ro tín dụng do sự yếu kém của cơ quan pháp luật**

Trong những năm gần đây, mặc dù luật ngân hàng nhà nước và luật các tổ chức tín dụng đã có nhiều thay đổi theo hướng mở rộng, là một bước tiến vượt bậc. Tuy nhiên các văn bản pháp qui, hành lang pháp lý về hoạt động và phòng ngừa rủi ro tín dụng vẫn còn nhiều bất cập, chồng chéo, không rõ ràng việc triển khai và áp dụng luật vào thực tế không đồng bộ, chậm và gặp phải nhiều vướng mắc, chưa tạo sự thống nhất giữa các ban ngành liên quan. Cụ thể như trong trường hợp khách hàng không trả được nợ đến hạn, nếu các bên không có thoả thuận khác thì theo khoản 2 điều 54 luật các TCTD có qui định TCTD có quyền bán tài sản cầm cố để thu hồi vốn trong một thời hạn nhất định theo qui định của pháp luật. Trong thực tế hiệu lực pháp lý về xử lý tài sản bảo đảm chưa tạo quyền tự chủ cho các chi nhánh NHTM trong tỉnh, bên cạnh đó việc phối hợp với các cơ quan như toà án, thi hành án xử lý tài sản bảo đảm của khách hàng vay chậm được thực hiện gây tình trạng chây ỳ của người vay cũng như chưa hạn chế các trường hợp cố tình lừa đảo của một số khách hàng.

Trong điều kiện hiện nay, việc quản lý các nguồn thu nhập của công dân còn khó khăn, nên đối với việc cưỡng chế thi hành nghĩa vụ trả nợ, hầu hết các cơ quan thi hành án đều áp dụng biện pháp kê biên tài sản. Kê biên tài sản thực chất là việc hạn chế quyền định đoạt về tài sản của người phải thi hành án, tuy nhiên luật dân sự qui định nguyên tắc tôn trọng bảo vệ quyền sở hữu, các quyền khác đối với tài sản, vì vậy tài sản sau khi bị kê biên về nguyên tắc người bị thi hành án vẫn được phép tiếp tục sở hữu. Trong một số trường hợp, việc vẫn tiếp tục được phép sở hữu tài sản kê biên trở thành lợi thế cho người phải thi hành án do tài sản kê biên rất khó bán, thậm chí tài sản không bán được do người phải thi

hành án gây khó khăn cho người mua tài sản. Nếu sau hai lần giảm giá mà tài sản vẫn không bán được thì người được thi hành án có quyền nhận tài sản theo giá giảm để thi hành án hoặc nếu không nhận thì tài sản được trả lại cho người phải thi hành án và áp dụng biện pháp cưỡng chế khác. Qui định hiện tại tạo điều kiện cho người phải thi hành án là công dân tận dụng lợi thế nhận tài sản kê biên để thi hành án, nhưng đối với các NHTM không tận dụng được lợi thế này, cho nên kê biên tài sản chưa bảo vệ được quyền và lợi ích hợp pháp của các NHTM.

Hoặc về thủ tục đăng ký giao dịch đảm bảo: mặc dù được qui định khá chặt chẽ, tuy nhiên việc phân công thực hiện các nội dung công việc lại phân tán ở nhiều cơ quan, các cơ quan được giao nhiệm vụ không công bố rộng rãi các công việc thuộc thẩm quyền xử lý của mình, các hồ sơ, tài liệu khách hàng cần xuất trình để xử lý công việc, mối quan hệ giữa các cơ quan quản lý nhà nước và chế độ trách nhiệm không được qui định rõ ràng dẫn đến hiện tượng đùn đẩy gây khó khăn cho khách hàng, ngân hàng trong việc hoàn thiện thủ tục cầm cố thế chấp. ***Rủi ro tín dụng do thanh tra, giám sát chưa hiệu quả của NHNN***

Bên cạnh những cố gắng và kết quả đạt được, hoạt động thanh tra, giám sát ngân hàng và đảm bảo an toàn hệ thống chưa có sự cải thiện căn bản về chất lượng. Năng lực cán bộ thanh tra, giám sát chưa đáp ứng được yêu cầu, thậm chí một số nghiệp vụ kinh doanh và công nghệ mới ngân hàng còn chưa theo kịp. Nội dung và phương pháp thanh tra, giám sát lạc hậu, chậm được đổi mới. Vai trò kiểm toán chưa được phát huy và hệ thống thông tin chưa được tổ chức một cách hữu hiệu. Thanh tra ngân hàng còn hoạt động một cách thụ động theo kiểu xử lý một số vụ việc phát sinh, ít có khả năng ngăn chặn và phòng ngừa rủi ro và vi phạm. Mô hình tổ chức của thanh tra ngân hàng còn nhiều bất cập. Do vậy

mà có những sai phạm của các NHTM không được thanh tra NHNN cảnh báo, có biện pháp ngăn chặn để đến khi hậu quả xảy ra rồi mới can thiệp.

**** Hoạt động của hệ thống thông tin phòng ngừa RRTD của NHNN chưa hiệu quả***

Ngày 8/9/2004, qui chế hoạt động thông tin tín dụng mới đã được thống đốc NHNNVN ban hành theo quyết định số 1117/2004/QĐ-NHNN và có hiệu lực từ 1/1/2005. Trung tâm phòng ngừa rủi ro của NHNN có chức năng thu thập và cung cấp những thông tin về khách hàng vay vốn giúp cho các NHTM phòng ngừa rủi ro tín dụng. Quá trình hình thành và hoạt động trên 10 năm qua của trung tâm đã giúp cho các tổ chức tín dụng hạn chế được rủi ro trong hoạt động tín dụng, tuy nhiên hiệu quả của thông tin còn hạn chế về chất lượng cũng như số lượng do một số nguyên nhân sau:

Một số NHTM chưa báo cáo hoặc chưa triển khai đến tất cả các chi nhánh trong hệ thống, nguyên nhân chính do các NHTM chưa nhận thức đúng tầm quan trọng của thông tin tín dụng, còn coi nhẹ trong điều hành đối với công tác này do đó đến nay vẫn chưa triển khai đến hết các đơn vị trong hệ thống.

NHNN chưa có qui định chế tài khi các NHTM cung cấp thông tin không đầy đủ, kịp thời, chính xác nên thông tin không bảo đảm cho các NHTM khác khai thác và xác định rủi ro tiềm ẩn trong cho vay đối với khách hàng.

2.2.4.2 - Rủi ro tín dụng từ phía các NHTM

**** Thiếu thông tin tài chính, phi tài chính, thông tin thị trường, các ngành nghề sản xuất kinh doanh của khách hàng trong quá trình thẩm định***

Để nắm được tình hình hoạt động của một doanh nghiệp cần phải thu thập thông tin từ nhiều nguồn khác nhau. Nhưng hiện nay các NHTM trên địa bàn chủ yếu dựa vào thông tin từ doanh nghiệp báo cáo lên hoặc qua hồ sơ lưu trữ tại ngân hàng mà chưa quan tâm đến các nguồn thông tin khác. Tại các NHTM trên

địa bàn tỉnh, trong hồ sơ vay vốn của doanh nghiệp, các báo cáo tài chính hầu như chưa phản ánh trung thực kết quả kinh doanh. Thực trạng này do các báo cáo tài chính của nhiều doanh nghiệp chưa được kiểm toán một cách chính xác, một số doanh nghiệp tuy có kiểm toán nhưng chậm so với thời gian NHTM cần có thông tin để sử dụng cho quá trình phân tích. Đối với khách hàng là cá nhân, thông tin về thu nhập kê khai không đầy đủ làm cho việc xác định dòng tiền thực của người vay không chính xác.

Hầu hết các NHTM trong tỉnh sau khi thu hồi nợ gốc và lãi từ khách hàng, chỉ tiến hành tất toán khoản cho vay và thực hiện lưu trữ hồ sơ vay theo chế độ lưu trữ văn bản thông thường mà chưa ứng dụng công nghệ hiện đại trong lưu trữ thông tin lịch sử về quan hệ vay vốn của từng khách hàng giúp cho NHTM dễ dàng khai thác thông tin tín dụng trong quá khứ của khách hàng khi tái lập quan hệ tín dụng cũng như cung cấp thông tin cho trung tâm CIC. Thông tin tín dụng của khách hàng trong quá khứ sẽ hết sức quý giá đối với các NHTM trong việc thẩm định và xác lập quan hệ tín dụng với khách hàng.

Các NHTM Bình Phước chưa có bộ phận nghiên cứu, thu thập thông tin từ nhiều nguồn khác nhau của các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành nghề khác nhau trên địa bàn để tổng hợp thành các luồng thông tin mang tính dự báo đối với từng ngành nghề cụ thể để có thể tham khảo khi thẩm định nhu cầu vay của doanh nghiệp hoạt động một trong các ngành nghề đó.

**** Cho vay sai qui chế, không kiểm tra, kiểm soát được quá trình sử dụng vốn vay của khách hàng***

Cán bộ tín dụng khi thẩm định cho vay thường chú trọng đến khâu thẩm định trước khi cho vay và thường lơ lửng các khâu kiểm tra kiểm soát việc sử dụng vốn cũng như sự luân chuyển vốn để có thể can thiệp kịp thời ngăn cản và hạn chế rủi ro xảy ra. Theo dõi nợ vay là một trong những trách nhiệm quan

trọng nhất của cán bộ tín dụng. Việc theo dõi hoạt động của khách hàng vay nhằm tuân thủ các điều khoản đề ra trong hợp đồng tín dụng giữa khách hàng và ngân hàng. Tuy nhiên trong thời gian qua các NHTM trên địa bàn chưa thực hiện tốt công tác này. Điều này một phần do tâm lý ngại gây phiền hà cho khách hàng của cán bộ tín dụng, một phần do hệ thống thông tin quản lý phục vụ kinh doanh tại các doanh nghiệp lạc hậu, không cung cấp được kịp thời, đầy đủ các thông tin mà ngân hàng yêu cầu.

- Chưa phân định rõ giữa khâu thẩm định và khâu cho vay; CBTD vừa là người cho vay vừa là người thẩm định, sau đó qua kiểm soát của lãnh đạo phòng tín dụng và giám đốc duyệt cho vay; việc thu thập các thông tin số liệu để lập tờ trình thường dựa trên thông tin khách hàng cung cấp, việc tham khảo các nguồn thông tin khác để kiểm chứng lại thông tin là rất ít khi được thực hiện. Tại các NHTM trên địa bàn đều có ban hành quy chế hội đồng tín dụng, nhưng việc hoạt động của hội đồng này chưa thật hiệu quả vì các thành viên tham gia hội đồng thường ít dành thời gian để đọc tài liệu do CBTD cung cấp, do đó kết quả của cuộc họp thường là “đồng ý cho vay”.

- Việc thẩm định tài sản đảm bảo thường theo khung giá hoặc theo giá trị sổ sách ít quan tâm đến giá trị thực tế khi phải chuyển nhượng để xử lý nợ, gây tổn thất cho các NHTM. Việc thuê các chuyên gia tư vấn, định giá tài sản trên thực tế rất ít khi được thực hiện do ngại sự phức tạp tốn kém hơn nữa pháp luật ràng buộc trách nhiệm của bên tư vấn chưa được chặt chẽ.

**** Đánh giá tín dụng và xếp loại khách hàng giữa các NHTM không thống nhất***

Việc chấm điểm tín dụng và xếp loại khách hàng là một qui trình giúp cho các NHTM đánh giá khả năng thực hiện các nghĩa vụ tài chính của một khách hàng đối với NHTM nhằm xác định rủi ro trong hoạt động cấp tín dụng. Mức độ

rủi ro thay đổi theo từng khách hàng và được xác định thông qua đánh giá bằng thang điểm, dựa vào các thông tin tài chính, phi tài chính có sẵn của khách hàng. Chấm điểm tín dụng và xếp loại khách hàng hỗ trợ cho các NHTM ra quyết định cấp tín dụng như xác định hạn mức, thời hạn, lãi suất, biện pháp bảo đảm tiền vay. Ngoài ra còn là công cụ để giám sát và đánh giá khách hàng khi khoản tín dụng còn dư nợ, cho phép NHTM lường trước những dấu hiệu xấu về chất lượng khoản vay và có những biện pháp ứng phó kịp thời.

Hiện nay thông tin phục vụ cho việc đánh giá, xếp hạng khách hàng và quản trị rủi ro tín dụng tại các NHTM trên địa bàn chưa đầy đủ, kịp thời và thiếu chính xác. Căn cứ để phân tích, đánh giá, xếp loại doanh nghiệp hầu như chủ yếu chỉ dựa vào nguồn thông tin từ doanh nghiệp báo cáo lên hoặc qua hồ sơ lưu trữ của ngân hàng. Còn thông tin từ các nguồn khác như thuế, hải quan, thống kê, tài chính, các sở, ban ngành luôn có sẵn những thông tin có giá trị đối với việc đánh giá, xếp hạng doanh nghiệp nhưng thực tế nguồn thông tin này chưa được khai thác có hiệu quả do chưa thiết lập được quan hệ cung cấp thông tin lẫn nhau. Mặt khác cơ sở pháp lý cho việc cung cấp thông tin giữa ngân hàng và các cơ quan chưa được quy định rõ. Vì vậy, các cơ quan này thường từ chối cung cấp cho ngân hàng vì lý do lộ bí mật thông tin.

Các hệ thống đánh giá hiện nay bị giới hạn ở một số chỉ tiêu, chủ yếu là về tình hình tài chính của doanh nghiệp, các thông tin khác như đặc điểm của ngành, khuynh hướng phát triển của ngành, vị trí của doanh nghiệp trong ngành như thị trường tiêu thụ sản phẩm và cung cấp các yếu tố đầu vào, khả năng cạnh tranh, uy tín thương hiệu... chưa được đánh giá đầy đủ.

Hiện nay các NHTM trên địa bàn chưa có bộ phận chuyên thu thập thông tin phục vụ cho công tác tín dụng nên cán bộ tín dụng phải tự thu thập từ nhiều nguồn khác nhau. Chất lượng thông tin thu thập được phụ thuộc vào kinh nghiệm

và mối quan hệ xã hội của cán bộ tín dụng. Đối với những cán bộ tín dụng mới thì việc thu thập thông tin tín dụng có chất lượng là vô cùng khó khăn. Hầu hết cán bộ tín dụng chưa được trang bị kiến thức về đánh giá, xếp hạng tín dụng. Cách nhìn nhận và đánh giá rủi ro của mỗi cán bộ tín dụng là khác nhau vì vậy kết quả xếp hạng sẽ thiếu độ chính xác do ảnh hưởng bởi yếu tố chủ quan của người đánh giá.

**** Các NHTM gặp nhiều khó khăn trong định giá TSBD***

Thẩm định giá trị tài sản sử dụng cho mục đích cầm cố, thế chấp, như bất động sản, nhà xưởng, máy móc thiết bị, hàng hoá... là căn cứ để các NHTM quyết định cho vay, phát mại tài sản cầm cố, thế chấp. Hiện nay, NHNNVN cho phép các NHTM tự thỏa thuận và tự chịu trách nhiệm khi xác định giá trị tài sản thế chấp, cầm cố của khách hàng, do đó việc thẩm định giá trị các tài sản theo giá trị thị trường là một vấn đề khó khăn cho các NHTM.

CBTD của các NHTM Bình Phước chưa được trang bị đầy đủ khả năng chuyên môn trong ngành thẩm định giá, sự thông thạo về tài sản cần thẩm định, nhất là trong lĩnh vực bất động sản, CBTD khó xác định giá thị trường chính xác theo từng khu vực trong tỉnh tại một thời điểm nhất định. Đối với các NHTM chưa có phòng thẩm định thì CBTD xác định giá trị tài sản bằng kinh nghiệm, cảm tính hoặc dựa theo báo cáo giá trị tài sản của khách hàng. Ngay cả đối với các NHTM đã có phòng thẩm định giá thì cán bộ thẩm định không có trình độ chuyên ngành về tài sản cần thẩm định, nếu có thì chỉ là các tài sản là bất động sản. Các NHTM phải tự gánh chịu những rủi ro khi thẩm định giá trị tài sản cao hơn giá trị thị trường hoặc không đảm bảo tính pháp lý. Ngoài ra những vụ việc tiêu cực trong việc thẩm định giá trị tài sản thế chấp, cầm cố cao hơn giá trị thị trường khó có thể hạn chế được.

Hiện tại các NHTM chỉ tiến hành định giá lại tài sản khi phát hiện khoản vay có vấn đề để tiến hành thủ tục phát mại tài sản mà chưa quan tâm việc đánh giá lại tài sản cầm cố, thế chấp theo định kỳ nên xuất hiện tình trạng giá trị thanh lý thấp hơn so với giá trị thẩm định ban đầu khiến các NHTM không thu hồi đủ nợ và lãi vay từ khách hàng.

**** Do hạn chế của công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ***

Nhiều NHTM trên địa bàn chưa chú trọng đến công tác kiểm soát nội bộ. Vì vậy, bộ phận kiểm soát nội bộ cũng mang tính hình thức. Chỉ khi có sự cố trong tín dụng thì bộ phận này mới tiến hành kiểm tra thực sự, cho thấy kiểm soát nội bộ chưa phát huy vai trò của mình là một rào cản trong việc ngăn ngừa rủi ro tín dụng. Mặt khác, bộ phận này cũng còn nhiều hạn chế về trình độ và kinh nghiệm trong việc phát hiện những sai phạm, vì vậy không đưa ra được những kết luận chính xác, những khuyến cáo kịp thời để chấn chỉnh, hoặc phát hiện được các sai phạm nhưng vì mối quan hệ với cán bộ tín dụng mà bỏ qua do kiểm soát nội bộ chưa mang tính độc lập.

**** Trình độ CBTD còn hạn chế***

Theo báo cáo của NHNN, CBTD tại các NHTM Bình Phước chưa có trình độ đại học chiếm tỷ trọng trên 20% , nhiều CBTD có trình độ đại học nhưng được đào tạo từ thời kỳ tập trung, bao cấp. Ngoài ra vẫn còn tình trạng các NHTM thu nhận nhân viên không vì năng lực mà đa phần do thân quen, gửi gắm hoặc trái ngành dẫn đến không đáp ứng yêu cầu công việc. Mặc dù, một số cán bộ được bố trí đi học chuyển đổi hoặc một số NHTM tổ chức cho đi học các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ, tuy nhiên vẫn còn thiếu kiến thức về nền kinh tế thị trường nói chung và hoạt động của NHTM trong nền kinh tế thị trường.

Do hạn chế về trình độ nghiệp vụ, thiếu kiến thức kinh tế thị trường nên hạn chế về khả năng phân tích của CBTD, nhất là khả năng đánh giá các dự án

đầu tư, kỹ năng phân tích, kỹ năng lập bảng lưu chuyển tiền tệ từ đó làm cơ sở cho việc áp dụng phương thức cho vay, mức cho vay, xác định kỳ hạn nợ thích hợp với từng khách hàng. Do trình độ, năng lực chuyên môn của CBTD thấp, làm việc tùy tiện, thiếu ý thức tôn trọng các qui trình và các qui định pháp luật là nguyên nhân phát sinh nợ quá hạn.

2.2.4.3 - Rủi ro tín dụng từ phía khách hàng vay vốn

**** Do sử dụng vốn sai mục đích***

Sau khi nhận vốn vay, khách hàng thường có động cơ sử dụng vốn vào các mục đích rủi ro với mức sinh lời cao. Khách hàng cùng một lúc quan hệ với nhiều ngân hàng nên một số khoản vay rất khó kiểm soát, việc sử dụng vốn vay chồng chéo giữa các ngân hàng là rất phổ biến mà ngân hàng rất khó phát hiện. Ngoài ra còn do tâm lý ỷ lại là ít khi bị pháp luật can thiệp khi vi phạm hợp đồng nên khách hàng có khả năng trả nợ nhưng dùng vào mục đích khác hay gia hạn nợ. **** Do khả năng tổ chức sản xuất kinh doanh, quản lý yếu kém***

Khách hàng là các DNNN chưa thật sự nỗ lực trong việc sử dụng vốn vay hiệu quả. Do doanh nghiệp luôn có tâm lý ỷ lại vào cơ chế xử lý của nhà nước, nếu kinh doanh thua lỗ doanh nghiệp cũng vẫn tồn tại, trả nợ vay không được nhà nước sẽ có cơ chế xử lý. Chính vì tâm lý này mà một số DNNN thiếu sự cẩn trọng trong việc quyết định đầu tư, chỉ cần có ý tưởng là đề xuất phương án vay vốn ngân hàng. Chính từ sự thiếu trách nhiệm đã dẫn đến một số dự án bị thua lỗ. Công tác quản lý, điều hành của một số DNNN chưa hiệu quả, năng lực điều hành của ban lãnh đạo còn nhiều hạn chế, chưa đủ tầm nhìn về lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh, không có chiến lược kinh doanh rõ ràng, chưa chủ động trong việc tìm kiếm thông tin thị trường, ngành hàng, thông tin về khách hàng, đối thủ cạnh tranh... Đa phần các doanh nghiệp vay vốn với mục

đích mở rộng qui mô hoạt động, song lại không chịu mạnh dạn đổi mới cung cách quản lý là nguyên nhân dẫn đến sự phá sản của nhiều DNNN.

**** Do tình hình tài chính hạn chế, thiếu minh bạch***

Đó là những trường hợp có qui mô tài sản, nguồn vốn nhỏ, tỷ lệ so với vốn tự có cao, ghi chép thiếu chính xác, sổ sách kế toán chưa tuân thủ nghiêm chỉnh và trung thực. Khi cán bộ ngân hàng lập các bản phân tích tài chính do doanh nghiệp cung cấp sẽ thiếu tính chính xác. Nguyên nhân này làm cho ngân hàng xem trọng tài sản thế chấp như là chỗ dựa cuối cùng để phòng ngừa rủi ro tín dụng.

2.2.4.3 - Rủi ro tín dụng từ các nguyên nhân khác

**** Nguyên nhân do môi trường tự nhiên:***

Những thay đổi thời tiết, khí hậu như: hạn hán kéo dài, dịch bệnh, mùa mưa kéo dài, không ổn định... đều có ảnh hưởng rất lớn đến năng suất các loại cây công nghiệp dài ngày của tỉnh như: Tiêu, Điều, Cao Su, Cà Phê ... điều này làm giảm phần thu nhập chủ yếu của hộ nông dân và ảnh hưởng xấu đến kết quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp.

Giai đoạn 2002-2004 trước tình hình thời tiết diễn biến phức tạp, chính phủ đã có chủ trương khoan nợ cho các doanh nghiệp, các hộ nông dân nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số và hộ nông dân trồng, chăm sóc, thu mua Tiêu, Điều, Cà phê. Các ngân hàng thương mại trên địa bàn đã thực hiện việc khoan nợ cho các đối tượng trên. Chủ trương khoan nợ đã giải quyết được khó khăn về vốn cho các doanh nghiệp, hộ nông dân, nhưng các NHTM khó khăn trong thu hồi nợ vay.

**** Nguyên nhân do môi trường kinh tế:***

Ngoài việc phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên, thời tiết, khí hậu, sản xuất nông nghiệp còn phụ thuộc rất lớn vào giá cả trên thị trường trong nước và thế

giới. Trong thời gian qua, giá cả các mặt hàng nông sản xuất khẩu chủ lực của tỉnh như : Tiêu, Điều, Cao su, Cà phê luôn có sự biến động thất thường. Nhiều doanh nghiệp thu mua Tiêu, Điều, Cà phê với giá cao, khi giá trên thị trường thế giới giảm xuống, các doanh nghiệp không thể xuất khẩu với giá thấp hơn để trả nợ cho các doanh nghiệp, hoặc nếu bán với giá thấp hơn để trả nợ thì các doanh nghiệp bị thua lỗ, phá sản. Trước tình hình này, chính phủ đã có chỉ đạo uỷ ban nhân dân tỉnh giao chỉ tiêu tạm trữ Tiêu, Cà phê cho các doanh nghiệp, hợp tác xã và được vay các NHTM để tạm trữ với ưu đãi không cần đảm bảo. Chủ trương cho vay tạm trữ đã giải quyết khó khăn cho các doanh nghiệp, hợp tác xã nhưng lại gây khó khăn cho các NHTM trong việc thu hồi vốn. Tuy nhiên vài năm trở lại đây hầu hết các sản phẩm nông sản trên địa bàn đều có giá trị xuất khẩu cao, đặc biệt là Cao su. Năm 2007 là năm tỉnh Bình Phước có nguồn thu ngoại tệ từ xuất khẩu cao nhất từ trước tới nay (gần 400 triệu USD), thì tình hình thu nợ gốc và lãi của các khoản tín dụng trong nông nghiệp có dấu hiệu khả quan hơn rất nhiều.

Kết luận chương II

Đề tài đã đi sâu nghiên cứu thực trạng RRTD tại các NHTM trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2002 – 30/6/2007. Kết quả phân tích cho thấy, cùng với tốc độ tăng trưởng tín dụng nhanh trong những năm gần đây thì RRTD trên địa bàn cũng ngày một gia tăng. Tuy tỷ lệ nợ xấu/ tổng dư nợ chưa vượt quá tỷ lệ cho phép của NHNNVN, song những tiềm ẩn là rất lớn. Đồng thời, đề tài đã đi sâu phân tích những nguyên nhân cơ bản dẫn đến RRTD là căn cứ đề xuất các giải pháp hạn chế RRTD trên địa bàn tỉnh Bình Phước ở chương tiếp theo.

CHƯƠNG III:

GIẢI PHÁP HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TỈNH BÌNH PHƯỚC

3.1 - Định hướng phát triển NHTM Bình Phước gắn liền với sự phát triển kinh tế địa phương và cả nước

3.1.1 - Định hướng phát triển KT-XH tỉnh Bình Phước đến năm 2010

3.1.1.1- Quan điểm phát triển và mục tiêu chủ yếu

Tập trung mọi nguồn lực, nâng cao năng lực lãnh đạo, khả năng thích ứng nhanh nhạy trong nền kinh tế thị trường, tận dụng tối đa các tiềm năng và lợi thế, phát huy tốt nội lực chuẩn bị các điều kiện để đón trước thời cơ và vận hội, tạo dựng một môi trường thực sự hấp dẫn nhằm thu hút các nguồn đầu tư để phát triển với tốc độ tăng trưởng khá, đảm bảo hiệu quả và phát triển bền vững. Giảm thiểu tình trạng nghèo nàn, nâng dần đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân trong tỉnh, từng bước tiến vào giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập với kinh tế khu vực.

3.1.1.1- Mục tiêu cụ thể phát triển KT-XH tỉnh Bình Phước đến năm 2010

Căn cứ vào tình hình thực tế của tỉnh, bối cảnh trong nước và quốc tế trước mắt cũng như một số năm tiếp theo. Mục tiêu cụ thể phát triển KT-XH của tỉnh Bình Phước đến năm 2010 như sau:

- Phấn đấu phát triển kinh tế ổn định và bền vững, tốc độ tăng trưởng GDP đạt 9,5 – 10%. Phấn đấu tăng GDP bình quân đầu người đến 2010 đạt 400 – 450 USD/người/năm.

- Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp và dịch vụ nhằm thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Phấn đấu đến năm 2010 tỷ trọng ngành Công

ngành xây dựng, Nông lâm nghiệp và dịch vụ đến năm 2010 tương ứng là 30%, 40%, 30%.

- Đẩy mạnh chương trình xuất khẩu, trong đó chú trọng các mặt hàng chủ lực từ công nghiệp chế biến như Cao su, hạt Điều nhân, hạt Tiêu, cà phê, cây ăn quả, khoai mì và các mặt hàng nông lâm sản khác. Đưa kim ngạch xuất khẩu đến năm 2010 đạt khoảng 400 – 410 triệu USD.

- Tăng tỷ lệ huy động ngân sách nhà nước từ GDP lên 19 -20% năm 2010. từng bước nâng dần tỷ lệ tích lũy đầu tư từ nội bộ nền kinh tế lên 20 – 25% vào năm 2010.

3.1.2 – Định hướng phát triển hệ thống NHTM Việt nam đến năm 2010

3.1.2.1. Mục tiêu chiến lược

Cải cách và phát triển hệ thống TCTD Việt nam theo hướng hiện đại, đa năng, đạt trình độ trung bình tiên tiến trong khu vực với cấu trúc đa dạng về sở hữu, loại hình TCTD thuộc các thành phần kinh tế, có qui mô hoạt động lớn hơn, tài chính lành mạnh và có khả năng cạnh tranh với các ngân hàng trong khu vực.

Phát triển hệ thống TCTD Việt nam hoạt động an toàn và hiệu quả vững chắc dựa trên cơ sở công nghệ và trình độ quản lý tiên tiến, áp dụng thông lệ, chuẩn mực quốc tế về hoạt động NHTM. Phát triển và đa dạng hóa các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng nhằm cung ứng đầy đủ, kịp thời, thuận tiện các dịch vụ, tiện ích cho nền kinh tế.

3.1.2.2. Một số chỉ tiêu chủ yếu

- Tốc độ tăng trưởng tín dụng: 18 - 20%
- Tốc độ tăng trưởng huy động vốn: 18 - 20%
- Tỷ lệ an toàn: > 8%
- Khả năng sinh lời (ROE): 12 - 14%
- Tỷ lệ nợ thuộc nhóm 3,4,5/tổng dư nợ : 5 - 7%

3.1.2.3. Một số nhiệm vụ quan trọng

Tiếp tục hoàn thiện căn bản Luật NHNN và luật các TCTD, các văn bản pháp luật khác có liên quan tạo thành một hệ thống pháp luật hoàn thiện.

Tiếp tục đổi mới hệ thống các TCTD trên cơ sở cơ cấu lại và tổ chức hệ thống các TCTD theo hướng hiện đại, đa năng, có cấu trúc đa sở hữu, đa loại hình và đa thành phần kinh tế với việc phát huy vai trò chủ đạo của các TCTD nhà nước, khai thác tiềm năng thế mạnh của các TCTD trong và ngoài nước dựa trên cơ sở công nghệ, trình độ quản lý tiên tiến với việc áp dụng các thông lệ và chuẩn mực quốc tế, bảo đảm phát triển bền vững.

Tiếp tục phát triển và đa dạng các sản phẩm dịch vụ ngân hàng nhất là huy động vốn và cho vay với chất lượng cao, mạng lưới phân phối phát triển hợp lý nhằm cung ứng đầy đủ, kịp thời, thuận tiện các dịch vụ, tiện ích ngân hàng cho nền kinh tế .

Áp dụng công nghệ tiên tiến trong tất cả các nghiệp vụ ngân hàng. Mở rộng và hiện đại hóa hệ thống thanh toán liên ngân hàng và hệ thống thanh toán nội bộ của các TCTD theo cấu trúc mở, có khả năng tích hợp hệ thống, tự động hóa, kết nối trực tuyến và giao dịch một cửa. Phát triển các hình thức, phương tiện và dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt tiên tiến, an toàn và hiệu quả.

3.2.1 - Định hướng phát triển hệ thống NHTM Bình Phước đến năm 2010

Căn cứ mục tiêu chiến lược và nhiệm vụ phát triển hệ thống NHTM Việt nam đến năm 2010, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh Bình Phước, Ban cán sự Đảng Ngân hàng Bình Phước đề ra mục tiêu định hướng phát triển các NHTM trên địa bàn cụ thể như sau:

3.2.1.1 – Mục tiêu định hướng

Tiếp tục đổi mới các mặt hoạt động ngân hàng theo định hướng của nhà nước và của ngành trong từng thời kỳ. Phát triển các NHTM trên địa bàn hoạt

động an toàn, hiệu quả vững chắc dựa trên cơ sở công nghệ và trình độ tiên tiến, áp dụng thông lệ chuẩn mực quốc tế về hoạt động ngân hàng nhằm thực hiện có hiệu quả chủ trương chính sách của nhà nước và của ngành, tập trung vào các mục tiêu và chương trình phát triển kinh tế địa phương.

Phát triển và đa dạng hóa các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng nhất là huy động vốn và cho vay với chất lượng cao nhằm cung ứng đầy đủ, kịp thời, thuận tiện các dịch vụ tiện ích ngân hàng cho nền kinh tế. Đẩy mạnh huy động các nguồn vốn để chủ động đáp ứng nhu cầu vay vốn của các thành phần kinh tế.

Chuẩn bị các điều kiện để thực hiện có hiệu quả chức năng quản lý nhà nước trên lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng của các NHTM trên địa bàn. Nâng cao năng lực thanh tra, kiểm tra, giám sát đảm bảo hoạt động của hệ thống theo hướng an toàn, cạnh tranh lành mạnh và phát triển.

3.2.1.2 – Một số chỉ tiêu chủ yếu ngành Ngân hàng Bình Phước đến 2010

- Tốc độ tăng nguồn vốn huy động tại chỗ bình quân hàng năm là 18%, đưa tỷ trọng vốn huy động tại chỗ trong tổng dư nợ, bình quân chiếm 35%.
- Tổng dư nợ cho vay tăng bình quân hàng năm 12% - 15%.
- Tỷ lệ nợ xấu trong tổng dư nợ bình quân hàng năm không quá 7%.
- Nâng tỷ lệ doanh thu từ các dịch vụ ngân hàng và từ các hoạt động khác ngoài hoạt động tín dụng lên 5% vào năm 2010.

3.2 – Những giải pháp ở cấp độ vĩ mô

3.2.1 – Giải pháp từ phía Chính phủ

**** Hoàn thiện môi trường pháp lý***

Giải pháp quan trọng hàng đầu từ phía Chính phủ là không ngừng xây dựng, hoàn thiện, thực thi có hiệu quả khuôn khổ pháp lý, đảm bảo môi trường pháp lý minh bạch, ổn định vững chắc và thông thoáng cho hoạt động kinh doanh của tất cả các ngành kinh tế trong đó có ngành ngân hàng. Hoàn thiện cơ

chế chính sách tín dụng theo hướng vừa chặt chẽ, vừa tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng, trên nguyên tắc lấy hiệu quả sản xuất kinh doanh làm căn cứ cho vay và quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của giám đốc ngân hàng.

Hoàn thiện các qui định pháp lý có liên quan đến đảm bảo tiền vay khi NHTM, khách hàng đã thực hiện đúng các qui định về thế chấp, cầm cố, bảo lãnh bằng tài sản của bên thứ ba thì ngân hàng có toàn quyền trong việc thanh lý tài sản cầm cố, thế chấp, bảo lãnh để thu hồi nợ nếu bên vay không trả được nợ hay vi phạm hợp đồng tín dụng. Đồng thời qui định rõ và công khai chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

Chính phủ cần chỉ đạo ban hành các văn bản pháp luật quy định rõ trách nhiệm của các công ty kiểm toán, các công ty tư vấn về các vấn đề liên quan đến tài sản như giá trị, quyền sở hữu, thủ tục phá sản... Nhằm hạn chế những trường hợp có sự thông đồng giữa các cơ quan này với các doanh nghiệp đánh giá sai tình hình tài chính thực tế của doanh nghiệp để có đủ điều kiện vay vốn ngân hàng.

**** Tạo điều kiện hình thành và phát triển công ty định mức tín nhiệm***

Trong nền kinh tế hiện đại, sự phát triển thị trường vốn đa dạng, phức tạp và sự suy thịnh của thị trường này có ảnh hưởng rất lớn đối với nền kinh tế – xã hội, do vậy hoạt động định mức tín nhiệm trở thành yêu cầu tất yếu và cấp bách. Các công ty định mức tín nhiệm chuyên nghiệp và độc lập trở thành bộ phận không thể thiếu của một nền kinh tế hiện đại phát triển bền vững. Đối tượng đánh giá của công ty định mức tín nhiệm là các tổ chức tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, định chế tài chính phi ngân hàng, các doanh nghiệp qui mô lớn, các doanh nghiệp phát hành chứng khoán ra công chúng... với vai trò một tổ chức đánh giá trung gian, độc lập và chuyên nghiệp của công ty kết quả đánh giá sẽ khách quan. Các NHTM sẽ có thêm nguồn thông tin để so sánh, đối chiếu giữa

kết quả xếp hạng của công ty định mức tín nhiệm và kết quả xếp hạng nội bộ ngân hàng, giúp cho việc đánh giá mức độ rủi ro tín dụng của khách hàng vay vốn chính xác hơn.

**** Tạo điều kiện phát triển thị trường mua bán nợ***

Khi thị trường mua bán nợ phát triển, nó có thể mua bán những khoản nợ lớn, trung - dài hạn thường phát sinh trong tín dụng tài trợ dự án. Một món nợ có thể được chia nhỏ ra để bán từng phần và từ một chủ nợ có thể có nhiều chủ nợ, như vậy sẽ phân tán rủi ro cho các NHTM. Ngày nay thị trường mua bán nợ trên thế giới đang phát triển mạnh mẽ, kể cả các khoản nợ quá hạn cũng được đem đấu thầu, đấu giá. Các món nợ cũng có thể trở thành hàng hóa, cũng có người muốn bán và người cần mua nợ, vấn đề là giá cả hàng hóa đặc biệt này sẽ được đưa ra như thế nào mà thôi. Nếu có thị trường mua bán nợ, ngay từ công đoạn đầu khi phát sinh món nợ, không ai khác chính người chủ nợ là các NHTM phải quan tâm đến chất lượng tín dụng, chất lượng của từng món nợ để có thể dễ bán lại khi cần thu hồi vốn và từ đó chất lượng tín dụng tại các NHTM sẽ ngày càng nâng lên.

Mặc dù các công ty mua bán nợ ở nước ta đã thành lập song đến nay kết quả hoạt động chưa được như mong đợi. Vì vậy trong thời gian tới đề nghị các công ty mua bán nợ triển khai mạnh phương thức mua bán nợ từ các NHTM theo một tỷ lệ (giá) hợp lý, sau đó bán lại cho các nhà đầu tư thích mạo hiểm hoặc phân nhỏ các khoản nợ cho nhiều nhà đầu tư dám chấp nhận. Hiện nay các công ty mua bán nợ chủ yếu thuộc sở hữu của ngân hàng, nên trong thời gian tới Chính Phủ nên thành lập các công ty mua bán nợ với tư cách pháp nhân độc lập, hoạt động vì mục tiêu lợi nhuận, tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh.

3.2.2 – Giải pháp từ phía NHNNVN

**** Thống nhất hệ thống phân tích, xếp loại doanh nghiệp toàn ngành***

Việc phân tích và xếp loại tín dụng doanh nghiệp là một qui trình đánh giá khả năng thực hiện các nghĩa vụ tài chính của một doanh nghiệp đối với TCTD nhằm xác định rủi ro trong hoạt động cấp tín dụng. Trước thực trạng các NHTM trên địa bàn tỉnh Bình Phước đánh giá xếp loại khách hàng rất khác nhau, nên NHNNVN cần thống nhất các tiêu chí đánh giá và xếp loại khách hàng đối với các NHTM TW, điều này giúp các chi nhánh NHTM có thể tham khảo kết quả xếp loại một doanh nghiệp cụ thể tại các NHTM khác trên địa bàn, mặt khác trung tâm CIC sẽ dễ dàng tổng hợp từ các NHTM TW và cung cấp thông tin cho các TCTD khác tham khảo.

Hiện tại các Bộ, ngành đều sử dụng nhiều tiêu chí khác nhau để xếp loại doanh nghiệp phục vụ cho yêu cầu quản lý nhà nước của mình, điển hình Bộ Tài Chính hướng dẫn việc giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước với hệ thống chỉ tiêu gồm 5 nhóm và xếp loại doanh nghiệp một trong 3 loại A, B và C. Trong 5 nhóm chỉ tiêu trên, có 3 nhóm chỉ tiêu tài chính (doanh thu và thu nhập khác; Lợi nhuận thực hiện; Nợ phải trả quá hạn và khả năng thanh toán nợ đến hạn) có liên quan mật thiết đến các chỉ tiêu tài chính mà ngành ngân hàng sử dụng để phân tích xếp loại doanh nghiệp. Để các Bộ, Ngành liên quan có thể trao đổi thông tin, tham khảo kết quả phân tích xếp loại doanh nghiệp, NHNNVN cần trao đổi thống nhất các Bộ, Ngành đề xuất một số tiêu chí cơ bản trong việc đánh giá xếp loại doanh nghiệp.

**** Hoàn thiện, phát triển hệ thống thông tin tín dụng ngành ngân hàng***

NHNNVN cho phép trung tâm CIC cần thành lập các chi nhánh tại các trung tâm, thành phố lớn như: TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ để thu thập, hình thành kho dữ liệu theo khu vực nhằm cung cấp thông tin tín dụng đáp ứng nhu cầu khai thác thông tin của các TCTD đối với các doanh nghiệp và mở rộng đến các doanh nghiệp vừa và nhỏ, cá nhân.

Ban hành qui chế bắt buộc các TCTD và doanh nghiệp có quan hệ tín dụng, cung cấp thông tin tín dụng cho trung tâm CIC, qui định chế tài khi các TCTD cung cấp thông tin tín dụng không đầy đủ, kịp thời, chính xác. Tổ chức kiểm tra định kỳ thông qua đối chiếu tổng dư nợ tại kho dữ liệu của trung tâm với các NHTM TW, qua đó xác định kịp thời những sai phạm. Định kỳ quý có nhận xét thông báo toàn ngành tình hình chấp hành qui chế thông tin tín dụng, xử phạt hành chính đối với các NHTM vi phạm qui chế, ngoài ra qui định NHTM còn phải bù đắp các thiệt hại cho các NHTM khác do sử dụng nguồn thông tin thiếu chính xác do mình cung cấp.

Ngược lại Trung tâm CIC qui định chuẩn hoá toàn bộ thông tin đầu vào cho mình để các NHTM điều chỉnh chương trình phần mềm theo hướng thu thập thông tin hoàn toàn tự động cung cấp cho trung tâm, không để tình trạng cung cấp thông tin về trung tâm bằng cách gửi file điện tử trên trang web gây mất thời gian, chi phí như hiện nay. Trung tâm CIC cần nghiên cứu việc khai thác thông tin tín dụng từ các TCTD trên cơ sở dữ liệu báo cáo theo chế độ báo cáo thống kê toàn ngành để hạn chế việc cung cấp cùng một thông tin từ nhiều qui trình khác nhau.

Bên cạnh thông tin các khách hàng có quan hệ tín dụng, và các thông tin thu thập từ các ngành khác, trung tâm cần cung cấp thêm thông tin khác như giá các thiết bị, máy móc, dây truyền công nghệ... qua thu thập từ các ngành để các NHTM tham khảo trong quá trình thẩm định.

Trung tâm cần triển khai kỹ thuật để các NHTM tra cứu trực tiếp thông tin của khách hàng trong nước trên trang Web CIC một cách nhanh chóng, hiệu quả và với mức phí cố định hàng năm phù hợp với qui mô của từng NHTM để khuyến khích các NHTM cung cấp và khai thác thông tin trong ngành.

*** Ban hành văn bản qui phạm pháp luật đồng bộ**

Văn bản dưới luật có liên quan đến hoạt động ngân hàng phải được ban hành một cách đồng bộ, đầy đủ và hướng dẫn cụ thể để triển khai thực hiện. Các Vụ, Cục của NHNNVN cần trao đổi thống nhất trước khi trình Thống Đốc ban hành các quyết định triển khai qui chế, qui định tránh tình trạng không đồng bộ và phải điều chỉnh bổ sung trong một thời gian ngắn.

**** Hoàn thiện qui chế phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng***

Qui chế phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng theo quyết định 493 là phù hợp với yêu cầu quản trị rủi ro tín dụng trong giai đoạn hiện nay, tuy nhiên cần nghiên cứu sửa đổi một số nội dung: Qui chế 493 qui định *“TCTD được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng theo trình tự: sử dụng dự phòng cụ thể để xử lý rủi ro tín dụng đối với khoản nợ đó, tiếp theo phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ, trường hợp phát mại tài sản không đủ bù đắp thì được sử dụng dự phòng chung để xử lý”*. Trong thực tế việc phát mại tài sản là bất động sản thường khó khăn, mất nhiều thời gian nên khi sử dụng dự phòng cụ thể xử lý rủi ro thì phần nợ này được chuyển ra theo dõi ngoại bảng, phần nợ còn lại vẫn theo dõi nội bảng do chưa phát mại được tài sản để thu hồi nợ. Trường hợp này gây khó khăn trong việc theo dõi một khoản nợ vừa hạch toán ở nội bảng lẫn ngoại bảng, do đó việc xử lý khoản nợ này không dứt điểm. Như vậy không thể xử lý toàn bộ rủi ro tín dụng của các khoản nợ phải xử lý như qui định tại điều 12 quyết định 493 *“Trường hợp số tiền dự phòng không đủ để xử lý toàn bộ rủi ro tín dụng của các khoản nợ phải xử lý chênh lệch thiếu của số tiền dự phòng vào chi phí hoạt động”*. Để khắc phục vướng mắc trên đề nghị sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được thay đổi theo trình tự : sử dụng dự phòng cụ thể , tiếp đến là dự phòng chung và sau cùng là nguồn phát mại tài sản bảo đảm.

Hiện tại qui chế 493 qui định TCTD phân loại nợ theo một trong hai phương pháp định lượng (áp dụng ngay) và định tính (phương pháp tiên tiến áp dụng

trong 3 năm tới sau khi xây dựng được hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ). Tuy vậy để nâng cao chất lượng tín dụng trong thời gian tới nên áp dụng đồng thời 2 phương pháp trên, phương pháp định lượng xử lý nhanh nhờ áp dụng công nghệ thông tin nên TCTD phân loại và trích lập kịp thời; phương pháp định tính đánh giá chất lượng tín dụng chính xác hơn. Đối chiếu kết quả phân loại của 2 phương pháp trên, nếu kết quả phân loại theo phương pháp định tính phải đưa khoản nợ vào nhóm có rủi ro cao hơn thì TCTD phải trích bổ sung phần chênh lệch.

**** Tăng cường quản lý nhà nước tại các NHTM***

Thanh tra ngân hàng cần nâng cao chất lượng thanh tra bằng cách nắm bắt kịp thời các nghiệp vụ kinh doanh, dịch vụ ngân hàng hiện đại, áp dụng công nghệ mới nhằm giám sát liên tục các NHTM dưới hai hình thức thanh tra tại chỗ và giám sát từ xa. Thanh tra tại chỗ sẽ nâng cao hiệu lực do việc xử lý các vi phạm dựa trên các bằng chứng không tuân thủ các qui định pháp luật làm cơ sở để áp dụng các chế tài cụ thể. Nghiệp vụ giám sát từ xa nhằm cảnh báo kịp thời các sai phạm để các NHTM có biện pháp ngăn ngừa rủi ro trong hoạt động kinh doanh. Với sự phát triển vượt bậc của công nghệ thông tin, hệ thống pháp luật ngày càng hoàn thiện và yêu cầu minh bạch trong công bố thông tin là điều kiện thuận lợi cho thanh tra ngân hàng sử dụng chủ yếu phương thức giám sát từ xa nhằm phát huy vai trò cảnh báo sớm, kịp thời phát hiện các vi phạm qui chế, bảo đảm an toàn trong hoạt động của các NHTM. Tiếp tục nâng cao chất lượng công tác giám sát từ xa trên cơ sở khai thác tối đa thông tin từ báo cáo thống kê và thông tin từ trung tâm CIC.

3.3 – Những giải pháp ở cấp độ vi mô

3.3.1 – Giải pháp từ bản thân các chi nhánh NHTM Bình Phước

1. Tăng cường thu thập thông tin tài chính, phi tài chính, thông tin thị trường, các ngành nghề sản xuất kinh doanh của khách hàng.

Để phối hợp với trung tâm CIC hoàn thiện và phát triển hệ thống thông tin tín dụng, các NHTM trên địa bàn tỉnh khẩn trương triển khai công tác thông tin tín dụng đến các chi nhánh trực thuộc chưa thực hiện. Tăng cường chỉ đạo, theo dõi đôn đốc và kiểm soát các chi nhánh báo cáo kịp thời, đầy đủ, chính xác về số lượng và chất lượng thông tin trước khi cung cấp cho hội sở hoặc trung tâm CIC NHNN.

Các NHTM cần ứng dụng tốt công nghệ thông tin, thiết lập phần mềm để quản lý khách hàng, thống kê, lưu trữ thông tin làm cơ sở phân tích đánh giá khách hàng từ các lần vay sau. Qui định cụ thể, chặt chẽ về lưu trữ, bảo quản và quản lý hồ sơ tín dụng như một tài sản quan trọng của ngân hàng. Ngoài ra các ngân hàng thương mại còn thu thập thông tin về ngành nghề kinh doanh của khách hàng để dự đoán được khuynh hướng phát triển, áp lực cạnh tranh từ các đối thủ của khách hàng, qua đó đánh giá khả năng kinh doanh và khả năng hoàn trả nợ của khách hàng. Tăng cường hợp tác, trao đổi, chia sẻ thông tin giữa các NHTM trên địa bàn và khai thác thông tin tín dụng trên trang Web CIC để tìm hiểu khách hàng trước khi cho vay.

2. Xây dựng và chấp hành nghiêm chỉnh qui chế cho vay

Các NHTM trên địa bàn triển khai, giám sát cán bộ chấp hành nghiêm túc các điều khoản qui định trong qui chế cho vay (ban hành kèm theo quyết định 1627/QĐ – NHNN ngày 31/12/2001), các quyết định bổ sung sửa đổi quyết định 1627 và hướng dẫn của NHNN TW. NHTM cần qui định thống nhất qui trình thẩm định đối với dự án đầu tư, phương án sản xuất, kinh doanh dịch vụ như: hồ sơ pháp lý, năng lực tài chính, năng lực sản xuất kinh doanh, tính khả thi của dự án... Ngoài ra cần thẩm định dự án có phù hợp với qui hoạch của địa phương không, chất lượng sản phẩm và khả năng cạnh tranh trên thị trường, hợp đồng

cung ứng nguồn nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm ổn định, qui trình công nghệ đảm bảo tiêu chuẩn của các nước đang phát triển.

Đối với phương án đầu tư, phương án phục vụ đời sống cần thẩm định năng lực tài chính, khả năng vốn tự có tham gia, nguồn thu nhập ổn định, tài sản bảo đảm được xác định như nguồn thu nợ thứ hai... Đối với loại cho vay đơn giản như: cho vay tiêu dùng, cho vay phát hành thẻ... các NHTM nghiên cứu, xây dựng các chỉ tiêu đánh giá và hệ thống tính điểm phù hợp đặc điểm kinh tế trên địa bàn làm cơ sở ban hành phương pháp tính điểm sử dụng thống nhất trong thẩm định cho vay tiêu dùng để đáp ứng kịp thời nhu cầu của khách hàng mà vẫn đảm bảo qui trình thẩm định. NHTM cần khắc phục quan điểm đặt nặng vào tài sản bảo đảm mà cần quan tâm đến hiệu quả của phương án, dự án vay vốn và xác định nguồn thu nhập chính từ hiệu quả của dự án.

Trong quá trình thẩm định CBTD phải tra cứu trang Web CIC của trung tâm thông tin tín dụng để nắm thông tin tài chính và phi tài chính về khách hàng, quan hệ vay trả và tài sản bảo đảm của khách hàng với các tổ chức tín dụng trước đây, thông tin ngoại ngành, triển vọng phát triển của sản phẩm, ngành kinh tế trên thị trường liên quan đến khách hàng để xem xét, quyết định cho vay.

3. Tăng cường kiểm tra “trong và sau” khi cho vay theo qui chế

Tăng cường kiểm tra sử dụng vốn trong và sau khi cho vay nhằm phát hiện và ngăn chặn kịp thời việc khách hàng sử dụng vốn sai mục đích, kém hiệu quả để chủ động đề ra các giải pháp khắc phục, đồng thời CBTD giám sát quá trình luân chuyển vốn vay và đôn đốc thu hồi nợ đúng theo thoả thuận.

Các NHTM phải định mức số lượng khách hàng, dư nợ cho CBTD phù hợp với khả năng quản lý để thực hiện tốt việc kiểm tra trong và sau khi cho vay, xây dựng kế hoạch kiểm tra phù hợp với kết quả phân loại nợ từng khoản vay đảm bảo yêu cầu mật độ kiểm tra cao hơn đối với nhóm nợ xấu. Kiểm tra

toàn diện các khoản vay vượt quá một mức dư nợ nhất định với kiểm tra điển hình đối với nhóm khách hàng được xếp loại nợ đủ tiêu chuẩn. Tăng cường giám sát, kiểm tra để nâng cao chất lượng công tác kiểm tra sử dụng vốn vay tránh tình trạng hình thức, đối phó nhằm phát hiện kịp thời khoản nợ có vấn đề.

Các NHTM cần qui định kết quả phân loại nợ theo nhóm (I, II, III, IV) là cơ sở để xây dựng lịch kiểm tra của CBTD tương ứng 1 năm, 6 tháng, 3 tháng, 1 tháng, 1 tháng hoặc ngắn hơn phù hợp mức độ rủi ro của từng nhóm.

4. Tách bộ phận riêng, có chuyên môn định giá TSBD, đăng ký giao dịch đảm bảo, phát mãi TSBD.

Các NHTM trên địa bàn thực hiện ký hợp đồng với các doanh nghiệp thẩm định giá để doanh nghiệp thực hiện thẩm định giá thay cho các NHTM và gánh chịu toàn bộ trách nhiệm khi thẩm định giá thiếu chính xác nhằm giải quyết những khó khăn trong công tác thẩm định của các NHTM hiện nay. Tuy nhiên tại Bình Phước chưa có các doanh nghiệp thẩm định giá, các NHTM cần thành lập bộ phận chuyên trách thực hiện nghiệp vụ định giá, đăng ký giao dịch bảo đảm và phát mãi tài sản bảo đảm.

Cán bộ thẩm định giá phải được đào tạo chuyên ngành thẩm định giá để thực hiện tốt các mặt nghiệp vụ liên quan đến công tác định giá như: Thẩm định báo cáo tài chính, kế hoạch kinh doanh, hoặc dự án đầu tư để xác định hoạt động doanh nghiệp có hiệu quả hay không; Thẩm định giá trị tài sản khi khách hàng cầm cố, thế chấp để vay vốn ngân hàng; Thẩm định giá tài sản trước khi thực hiện thanh lý tài sản khi khách hàng mất khả năng thanh toán...

Bộ phận chuyên trách tổ chức đánh giá lại tài sản thế chấp, cầm cố theo định kỳ 3 tháng, 6 tháng, 1 năm phù hợp với mức độ biến động giá của từng loại tài sản. Bên cạnh đó tiến hành phân vùng các tài sản thế chấp để khi có xu

hướng bất lợi đối với giá trị bất động sản tại khu vực nào đó có thể điều chỉnh ngay giá trị tài sản thế chấp nhằm hạn chế rủi ro.

Bộ phận định giá tài sản còn thực hiện một số nghiệp vụ như hướng dẫn khách hàng thực hiện đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng qui định, yêu cầu khách hàng mua bảo hiểm tài sản đối với phương tiện vận tải, tài sản hình thành từ vốn vay..., tiến hành nhanh các thủ tục phát mãi tài sản thu hồi vốn.

5. Tổ chức bộ phận quản trị rủi ro

Các chi nhánh NHTM cần thành lập bộ phận quản trị rủi ro chuyên biệt về tín dụng để xây dựng chiến lược quản trị rủi ro, tổ chức phân loại các khoản vay theo mức độ rủi ro. NHTM xây dựng và ban hành qui chế hoạt động của bộ phận quản trị rủi ro, trong đó xác định rõ chức năng nhiệm vụ và mối quan hệ với các phòng bộ phận khác trong đơn vị. Các khoản nợ xấu được tách khỏi CBTD chuyển giao cho bộ phận quản trị rủi ro tiến hành phân tích đối tượng vay, lên phương án trả nợ và củng cố hồ sơ chuẩn bị xử lý.

Thông qua kết quả phân loại nợ từng khoản nợ, bộ phận quản trị rủi ro tiến hành phân tích theo nhóm khách hàng, thành phần kinh tế, ngành kinh tế, khu vực nhằm xác định khuynh hướng rủi ro, qua đó xác định giới hạn tín dụng cho từng nhóm khách hàng, thành phần kinh tế, ngành kinh tế, khu vực phù hợp với mức độ rủi ro mà NHTM chấp nhận được.

Bộ phận quản trị rủi ro phân loại nợ theo phương pháp định lượng chính xác và kịp thời hàng quý để xác định đúng chất lượng tín dụng và làm cơ sở trích lập dự phòng rủi ro, đồng thời đưa ra các giải pháp cụ thể nhằm cải thiện khả năng trả nợ. Sau đó áp dụng phương pháp định tính nhằm đánh giá chất lượng tín dụng chính xác hơn, khi kết quả phân loại theo phương pháp định tính phải đưa khoản nợ vào nhóm có rủi ro cao hơn thì NHTM phải trích lập bổ sung phần chênh lệch.

Bộ phận quản trị rủi ro tư vấn cho CBTD khi thực hiện tái thẩm định những khoản vay lớn, phức tạp đồng thời còn có nhiệm vụ quản trị rủi ro đối với từng CBTD. Trực tiếp đề xuất sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng các khoản nợ thuộc nhóm 5 và các trường hợp doanh nghiệp bị giải thể, phá sản theo qui định của pháp luật hoặc cá nhân bị chết, mất tích. Tổ chức phân tích cơ cấu tín dụng, lập bảng tổng kết tỷ lệ nợ không thu hồi được ít nhất 5 năm trở lại, đánh giá tỷ lệ nợ khó thu hồi theo ngành kinh tế, nhóm khách hàng... để điều chỉnh chính sách cho vay phù hợp.

6. Tăng cường kiểm toán nội bộ, kiểm tra của lãnh đạo và chuyên đề

Hoạt động kiểm tra, kiểm soát của NHTM trên địa bàn cần thực hiện theo các qui trình, trình tự, ứng dụng công nghệ hiện đại để đạt hiệu quả cao. Việc kiểm tra, kiểm soát công việc của cán bộ, đặc biệt là cán bộ tín dụng nhằm giúp họ tuân thủ chính sách cho vay, các qui trình nghiệp vụ để đảm bảo an toàn trong công tác tín dụng. Qua công tác kiểm tra, kiểm soát cung cấp thông tin khi phát hiện những sai sót để ban lãnh đạo có những biện pháp xử lý kịp thời.

Tăng cường kiểm soát nội bộ đồng thời thực hiện nghiêm túc qui chế kiểm toán báo cáo tài chính của các chi nhánh NHTM bởi một doanh nghiệp kiểm toán độc lập, đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo qui định của NHNNVN. Việc phối hợp kiểm soát nội bộ và kiểm toán độc lập sẽ hạn chế thấp nhất rủi ro tín dụng, phát hiện sai phạm và xử lý kịp thời. Để phát huy kết quả phối hợp trong kiểm toán, các chi nhánh NHTM phải xóa bỏ tâm lý cục bộ, đồng thời tạo thói quen minh bạch trong mọi hoạt động nghiệp vụ.

7. Nâng cao chất lượng cán bộ tín dụng, cán bộ quản trị rủi ro

Các NHTM trên địa bàn xây dựng qui hoạch đào tạo đến 2010 nhằm từng bước nâng cao tỷ lệ cán bộ có trình độ đại học và trên đại học lên mức 100%.

Đây là một trong các điều kiện tiên quyết để các NHTM có đủ năng lực cạnh tranh với các chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Trong giai đoạn bùng nổ thông tin, khoa học công nghệ phát triển mạnh thì kiến thức rất nhanh bị lạc hậu. Để tồn tại và phát triển NHTM phải có chế độ đào tạo và đào tạo lại, xem nhiệm vụ này là một trong những nhiệm vụ thường xuyên trong quá trình xây dựng và phát triển nguồn nhân lực của các NHTM. Qui chế đề bạt cán bộ cần áp dụng hình thức đào tạo ngắn ngày và tổ chức thi tuyển theo đúng chức danh cần bổ nhiệm như trưởng, phó các bộ phận.

NHTM cần có biện pháp nâng cao trình độ CBTD theo hướng ngày càng chuyên nghiệp hoá cao hơn theo nhóm đối tượng khách hàng, kết hợp với sản phẩm lĩnh vực, ngành nghề... Tổ chức phân loại CBTD theo các chuẩn mực (Về trình độ, kinh nghiệm, nghiệp vụ bổ trợ khác và phẩm chất) cùng với việc xác định các đối tượng khách hàng vay đối với từng chi nhánh NHTM để qui định thẩm quyền quyết định mức cho vay, khối lượng tín dụng phù hợp khả năng CBTD. Ngoài ra, trình độ CBTD phải đáp ứng yêu cầu vừa chuyên sâu, vừa đa năng thông qua cố định thời gian công tác tại từng bộ phận và thực hiện luân chuyển qua nhiều bộ phận khác nhau.

Để CBTD thực sự quan tâm đến việc học tập và nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, các NHTM cần có cơ chế khuyến khích CBTD học tập bằng cách hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ kinh phí, thực hiện chế độ khen thưởng, đề bạt đối với những cán bộ có trình độ chuyên môn cao và đạt hiệu suất trong công việc. Bên cạnh việc tự học tập của cán bộ ngân hàng, định kỳ mở các lớp đào tạo nghiệp vụ mới, kiến thức mới, công nghệ mới và kỹ năng quản lý một ngân hàng hiện đại để CBTD tiếp cận. Bên cạnh đào tạo nghiệp vụ, các NHTM có biện pháp giáo dục đạo đức nghề nghiệp cho cán bộ nhằm hình thành văn hoá tổ chức trong đơn vị.

Bên cạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ hiện đang công tác, các NHTM tuyển chọn nhân viên có trình độ cao để đáp ứng ngay một số nhiệm vụ phức tạp như thẩm định cho vay các dự án, công trình xây lắp; thẩm định giá; kiểm soát bộ chứng từ hoàn hảo; quản trị rủi ro, chuyên viên tin học... khắc phục tình trạng đào tạo chuyên sâu mất thời gian và hiệu quả không cao.

8. Đa dạng hoá sản phẩm tín dụng, sản phẩm dịch vụ ngân hàng.

Hầu hết các NHTM trên địa bàn hiện nay đều chưa có chính sách tín dụng cụ thể để làm kim chỉ nam cho hoạt động của tất cả nhân viên và lãnh đạo trong từng thời kỳ. Trong thực hiện chính sách tín dụng, NHTM cần chú trọng đa dạng hoá sản phẩm cho vay do các doanh nghiệp cùng ngành, cùng vùng lãnh thổ... có thể có tương quan rủi ro tín dụng cao. Rủi ro tín dụng xảy đến cùng lúc với nhiều khách hàng là một việc ngân hàng cần hết sức tránh. Đa dạng hoá trong cho vay thông qua xác định với tỷ suất sinh lời cao nhất thì tỷ trọng đầu tư tối ưu vào mỗi ngành, khu vực, thành phần kinh tế... để rủi ro chấp nhận được là bao nhiêu.

Các NHTM, bên cạnh các nghiệp vụ truyền thống, cần phát triển mạnh các nghiệp vụ bảo lãnh, tín dụng tiêu dùng, thẻ tín dụng... cần đặc biệt quan tâm phát triển hình thức cho thuê tài chính do hình thức tín dụng này có tính an toàn cao hơn các hình thức tín dụng truyền thống hiện nay.

Các NHTM đầu tư phân tán và giới hạn cho vay từng đối tượng riêng lẻ hay nhóm đối tượng có liên quan với nhau là một trong những biện pháp phổ biến để hạn chế rủi ro. Đa dạng hoá các sản phẩm tín dụng tạo điều kiện để mở rộng đối tượng cho vay, chủ động xây dựng một danh mục với mức độ rủi ro lượng hoá được giúp các NHTM chủ động trong phòng ngừa và hạn chế rủi ro.

Đa dạng hoá sản phẩm dịch vụ ngân hàng chính là cung cấp nhiều loại dịch vụ nhằm thoả mãn nhu cầu của khách hàng trong lĩnh vực tiền tệ, tín dụng, ngân hàng như: thanh toán, nhận và chuyển tiền, thẻ tín dụng, thẻ thanh toán,

giữ hộ tài sản, tư vấn... Qua đó ngân hàng giữ được khách hàng truyền thống, mở rộng khách hàng mới trên các thị trường khác nhau, lựa chọn được khách hàng tốt, giảm sự lệ thuộc vào hoạt động tín dụng nên rủi ro tín dụng sẽ không gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động của ngân hàng.

3.3.2 - Các giải pháp hỗ trợ khác

**** Qui định kiểm toán các doanh nghiệp là điều kiện bắt buộc, đồng thời có biện pháp chế tài để đảm bảo tính minh bạch về thông tin tài chính***

Các Sở, Ngành trong tỉnh đều có chung yêu cầu đối với báo cáo tài chính của doanh nghiệp phải hoàn thành đúng thời điểm qui định và được kiểm toán bởi công ty kiểm toán độc lập. Nhằm tránh tình trạng doanh nghiệp có nhiều báo cáo tài chính khác nhau khi giao dịch với các sở ngành với các mục đích khác nhau do đó sở tài chính tỉnh cần qui định kiểm toán các doanh nghiệp là điều kiện bắt buộc. Đối với các NHTM trên địa bàn, chất lượng công tác thẩm định liên quan mật thiết với tính trung thực trong báo cáo tài chính của các doanh nghiệp. Ngoài ra để đảm bảo số liệu trung thực cần có biện pháp chế tài đối với doanh nghiệp cố tình gian lận che dấu sự thật qua báo cáo tài chính.

**** Thành lập công ty định giá tài sản***

Công tác thẩm định giá khi cho vay tại các NHTM trong tỉnh gặp nhiều khó khăn, nên yêu cầu thành lập công ty thẩm định giá độc lập là cần thiết trong thời gian hiện nay. Công ty thẩm định giá của tỉnh với khả năng chuyên môn sâu và rộng sẽ thay cho các NHTM trong thẩm định giá một cách chính xác và giải quyết khó khăn của NHTM do không thể bao quát hết mọi lĩnh vực của hoạt động thẩm định giá, giảm chi phí đào tạo, ngăn chặn tiêu cực của CBTD. Mặt khác công ty thẩm định giá sẽ thay cho các NHTM gánh chịu toàn bộ trách nhiệm khi thẩm định giá thiếu chính xác, chia sẻ rủi ro với các NHTM.

**** Thành lập trung tâm thông tin chuyên môn về giá cả nông sản***

Giá cả hàng hoá nông sản trong nước phụ thuộc rất lớn vào giá cả trên thị trường thế giới. Để có thể tham chiếu giá một số mặt hàng nông sản thế mạnh của tỉnh như Cao su, Điều, Tiêu, Cà phê ... tỉnh Bình Phước cần phải thành lập trung tâm thông tin chuyên môn về giá cả các loại nông sản. Trung tâm này sẽ cung cấp thông tin cập nhật về giá cả nông sản trên thế giới làm căn cứ để các doanh nghiệp trong tỉnh tham chiếu ký kết hợp đồng tiêu thụ sản phẩm trong nước cũng như xuất khẩu. Mặt khác, đây cũng là kênh thông tin quan trọng để các NHTM đánh giá hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp trồng, chăm sóc, chế biến, tiêu thụ nông sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước để có quyết định tín dụng chính xác.

**** Công bố rộng rãi thông tin về các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng***

Tái lập tỉnh năm 1997, đến nay cơ sở hạ tầng của tỉnh Bình Phước vẫn còn nhiều khó khăn, đang trong quá trình hình thành như đường, điện, viễn thông... đặc biệt để thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài tỉnh đang xúc tiến xây dựng nhiều khu công nghiệp tại các huyện Chơn Thành, Bình Long, Đồng Phú. Đây là những dự án lớn, ngoài nguồn vốn của chủ đầu tư thì vốn vay tại các NHTM rất quan trọng. Để đảm bảo an toàn tín dụng cho các NHTM, đề nghị Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh cần công bố rộng rãi thông tin về năng lực tài chính của chủ đầu tư, cũng như hiệu quả dự kiến của dự án.

**** Qui định xử lý tài sản bảo đảm cần sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện***

Để hỗ trợ các TCTD trong xử lý tài sản bảo đảm, NHNNVN, Bộ Tư Pháp, Bộ Công An, Bộ Tài Chính, Tổng Cục Địa Chính đã ban hành thông tư liên tịch số 03/2001/TTLT/NHNN-BTP- BTC-TCĐC ngày 23/4/2001 hướng dẫn việc xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ cho các tổ chức tín dụng theo thứ tự: thu thuế và các khoản phí nộp ngân sách, kể đến thu nợ gốc, lãi vay, lãi quá hạn tính đến ngày bên bảo đảm hoặc bên giữ tài sản giao tài sản cho TCTD để xử lý. Thứ tự

ưu tiên trong việc thanh toán thu nợ từ xử lý tài sản bảo đảm nêu tại thông tư 03 chưa thể hiện đầy đủ cam kết giữa khách hàng và quyền xử lý tài sản thế chấp thu hồi nợ của NHTM trong hợp đồng tín dụng. Các nghĩa vụ thuế của khách hàng là nghĩa vụ mà NHTM không thể biết trước, biết đầy đủ để có thể tiên liệu khả năng thu nợ khi định giá và đăng ký giao dịch bảo đảm. Do đó cần căn cứ thứ tự ưu tiên khi đăng ký giao dịch bảo đảm: các NHTM được ưu tiên thanh toán nợ gốc, nợ lãi trước các khoản nợ ngân sách nhà nước. Ngoài ra thông tư cần đề cập đến những biện pháp kiên quyết có tính cưỡng chế trong việc xử lý tài sản bảo đảm thu hồi nợ khi khách hàng hoặc bên bảo lãnh không giao tài sản cho TCTD để xử lý.

Kết luận chương III

Trên cơ sở phân tích thực trạng RRTD, các nguyên nhân cơ bản dẫn tới RRTD tại các NHTM trên địa bàn tỉnh Bình Phước ở chương 2, đề tài khẳng định sự cần thiết phải đưa ra các giải pháp cơ bản nhằm hạn chế RRTD để đảm bảo an toàn trong hoạt động tín dụng của các NHTM trên địa bàn. Từ đó, đề tài đề xuất các giải pháp ở cấp độ cơ quan quản lý nhà nước cũng như các giải pháp áp dụng cho bản thân các NHTM trên địa bàn.